

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 45 /2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....S.....
	Ngày: 05/11/15

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17/06/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 577/TTr-STC ngày 10/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh.

Giao Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh.

Điều 2. Bãi bỏ các quy định sau:

1. Số thứ tự 03,04 Phần B, Mục I; Số thứ tự 04,05,06,07,15,16,17,18,19, 20,22,24,27,28,37,39,40,41,42,43 Phần A, Mục II; Số thứ tự 28,34,40,52,53,67, 77,105,106,107,108,109,110,111,112,113, Phần B, Mục II, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của UBND tỉnh.

2. Số thứ tự 08,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35 Phần I; Số thứ tự 59,62,79,90,103,108,111,112,140,142,144,146,149,159,174, 186,357 Mục A, Phần II, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh.

3. Số thứ tự 06, Mục III. C Phần II, Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh.

4. Hủy bỏ các Quyết định: số 415/QĐ-STC ngày 17/8/2012, số 512/QĐ-STC ngày 09/10/2012, số 733/QĐ-STC ngày 20/11/2012, số 904/QĐ-STC ngày 27/12/2012 của Sở Tài chính về việc quy định bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH, Công báo (để đưa tin);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (N-TM).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dhăm Ênuôl

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ XE Ô TÔ, XE MÁY
TẠI CÁC QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH: SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012,
SỐ 36/2013/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2013, SỐ 28/2014/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2014 CỦA UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45 /2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh)

PHẦN I:

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY TẠI QUY ĐỊNH
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012 CỦA UBND TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (MỖI 100%)
1	YAMIKI; C50-FE (năm sản xuất 2012)	Việt Nam	7.000
2	YM ATTILA VICTORIA VTG; 124,6 cm ³	Nội địa hoá	23.000
3	YAMIKI C50 năm 2012	Việt nam	7.000
4	YAMALLAV C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
5	YAMAHA YZF-R15 149cc năm 2011-2012	Ấn Độ	55.000
6	YAMAHA SIRIUS FI-1FCA, 113,7cm ³ , năm 2014	Nội địa hóa	20.990
7	YAMAHA NOZZA STD (1DR6), năm 2014	Nội địa hóa	27.700
8	YAMAHA NOZZA GRANDE 2BM2 DX, năm 2014	Nội địa hóa	39.900
9	YAMAHA NOZZA GRANDE 2BM1 STD, năm 2014	Nội địa hóa	37.990
10	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 STD (SE921), sản xuất năm 2014	Nội địa hoá	32.200
11	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 RC (SE921), sản xuất năm 2014	Nội địa hoá	34.000
12	YAMAHA NOUVO SX 2XC1 GP (SE921), sản xuất năm 2014	Nội địa hoá	34.600
13	YAMAHA LUVIAS-44SI năm 2011-2012	Việt nam	27.000
14	YAMAHA JUPITER FI (phiên bản 1PB8), sản xuất năm 2014	Nội địa hoá	28.000
15	YAMAHA FZ16; 153cc (năm sản xuất 2010)	Việt Nam	35.000
16	YAMAHA FZ150 2SD200-010A, 150cc, năm 2014	Indonesia	64.766
17	YAMAHA EXITER-55PI năm 2012	Việt nam	41.000
18	YAMAHA C500 (528), năm 1990	Nhật Bản	250.000
19	YAMA IKD, năm 2014	Nội địa hoá	8.000
20	YAMA CKD, năm 2014	Nội địa hoá	8.000
21	VESPA PRIMAVERA 125 3Vie-111, năm 2013-2014 (Phiên bản đặc biệt)	Nội địa hóa	72.800
22	VESPA PRIMAVERA 125 3Vie-100, năm 2013-2014 (Phiên bản thường)	Nội địa hóa	68.800
23	VESPA PRIMAVERA 125 3Vie-100, năm 2013-2014 (Phiên bản đặc biệt)	Nội địa hóa	69.800
24	SYM ELEGANT SE1, 50 cc, năm 2013	Nội địa hóa	13.300
25	SYM ELEGANT 110cc(SD1), năm 2014	Nội địa hóa	13.700
26	SYM Attila Venus (VJ3), năm 2014	Nội địa hóa	37.000
27	SYM ATTILA PASSING XR KAT, năm 2014	Nội địa hoá	24.000
28	SYM ATTILA PASSING KAS, năm 2014	Nội địa hoá	23.000
29	SYM ATTILA ELIZABETH VTL, năm 2014	Nội địa hoá	28.000
30	SYM ATTILA ELIZABETH VTK, năm 2014	Nội địa hoá	30.000
31	SYM ATTILA ELIZABETH EFI VUD, năm 2014	Nội địa hoá	32.500
32	SYM ATTILA ELIZABETH EFI VUC, năm 2014	Nội địa hoá	34.500
33	SYM Attila Elizabeth EFI (VUL), năm 2014	Nội địa hóa	32.500
34	SYM Attila Elizabeth EFI (VUK), năm 2014	Nội địa hóa	29.500
35	SYM Attila Elizabeth EFI (VUJ), năm 2014	Nội địa hóa	31.500

36	SYM ATILA ELIZABETH EFI-VUB 111.1cm ³ năm 2012	Việt nam	31.500
37	SYM ANGELA VCB, năm 2014	Nội địa hoá	17.700
38	SYM ANGELA VCA, năm 2014	Nội địa hoá	16.700
39	SYM ANGELA VC1, 50cc, năm 2013	Nội địa hóa	14.900
40	SYM ANGEL+EZS-VDE; 108 cm ³ năm 2012	Việt nam	13.300
41	SYM JOYRIDE-VWE, năm 2014	Việt nam	31.000
42	SYM JOYRIDE-VWB, năm 2014	Việt nam	27.000
43	SUZUKI UV125 IMPULSE 125cc, mô tô 2 bánh, 124 cm ³ , 02 chỗ, 176 kg, năm 2014	Việt Nam	31.000
44	SUZUKI UA 125T FI, năm 2014	Nội địa hoá	31.990
45	SUZUKI SMASH REVO 110D, năm 2014	Nội địa hoá	14.990
46	SUZUKI HAYATE 125SS FI SPECIAL EDITION, năm 2012	Việt Nam	30.500
47	SUZUKI FU150 Raider, 147 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	47.500
48	SUZUKI EN150-A FI; 149 cm ³ năm 2014	Nội địa hoá	45.490
49	SUPER SIVA, năm 2013-2014	Nội địa hóa	5.500
50	SMILE, năm 2014	Nội địa hoá	7.500
51	SIMBA C100, năm 2013-2014	Nội địa hóa	5.500
52	SCR- YAMAHA C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
53	SCR- VAMAI-LA C110, năm 2012-2013	Nội địa hóa	6.300
54	SACHS MADASS 125; 119,7 cm ³ , năm 2014	Trung Quốc	15.000
55	SACHS AMICI 125 (124,6CC), Năm 2010	Trung Quốc	28.000
56	RIMA C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
57	REBEL SPORT 170, năm 2014	Việt nam	38.000
58	PIAGIO VESPA LX 125 3V ie - 500, 124.5 cm ³ , năm 2012	Việt Nam	66.900
59	PIAGGIO ZIP 100 năm 2012	Việt nam	31.000
60	PIAGGIO VESPA LX 125 ie - 300, 124cm ³	Việt Nam	66.700
61	PIAGGIO VESPA GTS 125 3V ie 310, mô tô 2 bánh, 124.5 cm ³ , năm 2014	Nội địa hoá	80.000
62	PIAGGIO FLY 150 I.E -310 (năm sản xuất 2012)	Việt Nam	48.500
63	PIAGGIO FLY 125i.e, năm 2014	Việt nam	44.000
64	NOUVO SX-STD 1DB1 năm 2012	Việt nam	36.000
65	NOUVO SX-RC 1DB1 năm 2012	Việt nam	37.000
66	NOUVO 5P11 năm 2012	Việt nam	36.000
67	NEW SIVA, năm 2013-2014	Nội địa hóa	5.500
68	MTV, năm 2014	Nội địa hoá	7.000
69	LIFAN 50R, 49,5 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	9.500
70	KYMCO PCOPLE 16FI; thắng đĩa năm 2012	Việt nam	39.000
71	KYMCO LIKE Fi; 124,6 cm ³ năm 2014	Nội địa hoá	33.200
72	KYMCO JOCKEY FI125-VC25, năm 2014	Việt nam	27.000
73	KYMCO CANDY Hi50, năm 2014	Nội địa hoá	18.100
74	KYMCO CANDY DELUXE - 4U, mô tô 2 bánh, 111,7 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	14.000
75	KWASHAKI C50, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
76	KWASHAKI C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
77	KAWASAKI Z1000 ABS (ZR1000G), mô tô hai bánh, 1.043 cm ³ , năm 2014	JAMAICA	531.150
78	JOLIMOTO C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
79	HONLEI C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
80	HONLEI 110C, năm 2014	Việt nam	7.000
81	HONDA WAVE JC52 RSX năm 2012	Việt nam	20.000
82	HONDA WAVE JC52 RSX © năm 2012	Việt nam	22.000
83	HONDA VISION JF58, năm 2014	Nội địa hóa	29.900
84	HONDA SH300i ABS(SH300AR), 279cm ³ , sản xuất năm 2014	Italy	217.600

85	HONDA NOZZA-1DR1 năm 2012	Việt nam	34.000
86	HONDA MSX 125cc, xe tay côn, năm 2014	Thái Lan	57.134
87	HONDA MSX 125, mô tô 2 bánh, 125 cm3, năm 2014	Thái Lan	60.000
88	HONDA LAED JF240 năm 2012	Việt nam	37.000
89	HONDA KF14 SH 150i, 152,9 cm3, năm 2012	Việt Nam	81.765
90	HONDA JF461 AIR BLADE FI, năm 2014 (phiên bản tiêu chuẩn)	Nội địa hoá	36.200
91	HONDA JF461 AIR BLADE FI, năm 2014 (phiên bản sơn từ tính cao cấp)	Nội địa hoá	39.000
92	HONDA JF461 AIR BLADE FI, năm 2014 (phiên bản cao cấp)	Nội địa hoá	38.100
93	HONDA JF43 PCX, 124,9cm3, năm 2012	Việt Nam	51.990
94	HONDA JF33 VISION năm 2012	Việt nam	29.000
95	HONDA JF27 AIR BLADE FI 108cm3, năm 2012 (Xám đen bạc, vàng bạc đen)	Việt Nam	40.000
96	HONDA JF27 AIR BLADE FI 108cm3, năm 2012 (trắng đỏ đen, đen đỏ, đen vàng)	Việt Nam	37.990
97	trắng bạc đen, trắng xám đen)	Việt Nam	36.990
98	HONDA JF240 LEAD, 108 cm3, năm 2012, (các màu)	Việt Nam	35.490
99	HONDA JF240 LEAD, 108 cm3, năm 2012, (vàng nhạt đen)	Việt Nam	36.945
100	HONDA JC538 FUTURE FI (C); 124,8 cm3, năm 2014 (phanh đĩa, vành đúc)	Nội địa hoá	31.000
101	Honda JC536 Future, 124,8 cm3, (phiên bản chế hòa khí, phanh đĩa, nan hoa), năm 2014	Việt Nam	25.500
102	HONDA JC53 FUTURE, năm 2012	Việt Nam	24.500
103	HONDA JC53 FUTURE, 124,8 cm3, năm 2012	Việt Nam	25.270
104	HONDA JC53 FUTURE FI năm 2012	Việt nam	30.000
105	HONDA JC53 FUTURE FI, 124,8 cm3, năm 2012	Việt Nam	29.580
106	HONDA JC53 FUTURE FI (C), 124,8 cm3, năm 2012	Việt Nam	30.760
107	HONDA JC521 WAVE S, 109,1 cm3 năm 2012 (trắng đen, đỏ trắng đen)	Việt Nam	17.990
108	HONDA JC521 WAVE S, 109,1 cm3 năm 2012	Việt Nam	17.790
109	HONDA JC521 WAVE S (D), năm 2012	Việt Nam	16.790
110	HONDA JC521 WAVE S (D), 109,1 cm3 năm 2012 (trắng đen, đỏ trắng đen)	Việt Nam	16.990
111	HONDA JC521 WAVE RS, 109,1 cm3 năm 2012	Việt Nam	18.700
112	HONDA JC521 WAVE RS (C), 109,1 cm3 năm 2012	Việt Nam	20.200
113	HONDA JC43 WAVE RSX, 109,1 cm3 năm 2012	Việt Nam	22.965
114	HONDA JA36 BLADE ©, mô tô 2 bánh, 109,1cm3, năm 2014 (phanh đĩa, vành đúc,	Nội địa hoá	20.600
115	HONDA JA36 BLADE , năm 2014 (phanh đĩa, vành nan)	Nội địa hoá	18.200
116	HONDA JA36 BLADE (D), năm 2014 (phanh cơ, vành nan)	Nội địa hoá	17.300
117	HONDA JA36 BLADE (C) , năm 2014 (phanh đĩa, vành đúc)	Nội địa hoá	19.700
118	HONDA HC120 WAVE Alpha, 97 cm3, năm 2012	Việt Nam	16.050
119	HONDA HA08 SUPER DREAM, 97 cm3, năm 2012	Việt Nam	19.820
120	HONDA FUTURE JC35 FI năm 2012	Việt Nam	30.000
121	HONDA CBR600RR; 599cc (năm sản xuất 2011)	Mỹ	280.000
122	HONDA CBR 250R năm 2011	Thái Lan	190.000
123	FONDARS C50, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
124	FONDARS C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
125	EXTRA BOSS; 110 cc (năm sản xuất 2011)	Việt Nam	8.000
126	EXTRA BOOS, 110cc, năm 2014	Nội địa hoá	7.500
127	ESTREA; 50 cc (năm sản xuất 2011)	Việt Nam	8.000
128	DUCATI MONSTER 795 ABS, mô tô 02 bánh, 803 cm3, năm 2013	Thái Lan	375.000
129	DUCATI MONSTER; 803 cc năm 2011	Thái Lan	335.000
130	DAELIMI CKD50, năm 2014	Việt nam	9.000
131	DAEEHAN C50, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
132	DAEEHAN C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300

133	CITIS C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
134	CITINEW C110, năm 2012-2013	Nội địa hóa	6.300
135	CITIKOREV C110, năm 2013-2014	Nội địa hóa	6.300
136	CITI BOOS, năm 2014	Nội địa hoá	6.500
137	CITI @ C110, năm 2012-2013	Nội địa hóa	6.300
138	BOSS YM50, mô tô 2 bánh, 49,5 cm ³ , năm 2014	Nội địa hoá	9.000
139	BAJAJ PULSAR 200NS, mô tô 02 bánh, 199,5 cm ³ , năm 2014	Ấn Độ	100.000
140	ASTREA C110, năm 2012-2013	Nội địa hóa	6.300
141	ASTREA 50cc năm 2012	Nội địa hóa	8.500

PHẦN II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ TẠI QUY ĐỊNH BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012, QUYẾT ĐỊNH 36/2013/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2013 VÀ QUYẾT ĐỊNH 28/2014/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2014 CỦA UBND TỈNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN XE, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (MỚI 100%)
A	BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012		
1	Wraith XZ01 LHD, 5 chỗ, 6592cm ³ , năm 2014	Anh	17.990.000
2	VINAXUKI 2500BA, ô tô tải tự đổ, 03 chỗ, 2.815 kg, 2.672 cm ³ , 4x2 Diesel, năm 2013	Việt Nam	247.000
3	VIETTRUNG EQ 1310 VF/MP, ô tô tải có mui, 8.300 cm ³ , 02 chỗ, Diesel, 19.500 kg, năm 2014	Việt Nam	1.032.000
4	VEAM VT150TL, 1490 kg, CT20X11111, năm 2014	Việt Nam	388.300
5	VEAM VT150TL, 1490 kg, CT20X11001, năm 2014	Việt Nam	371.800
6	VEAM VT150TL, 1490 kg, CT20X01111, năm 2014	Việt Nam	380.600
7	VEAM VT150TL, 1490 kg, CT20X01001, năm 2014	Việt Nam	364.100
8	VEAM VT150TK, 1490 kg, CT20X11313, năm 2014	Việt Nam	404.800
9	VEAM VT150TK, 1490 kg, CT20X11003, năm 2014	Việt Nam	371.800
10	VEAM VT150TK, 1490 kg, CT20X01313, năm 2014	Việt Nam	397.100
11	VEAM VT150TK, 1490 kg, CT20X01003, năm 2014	Việt Nam	364.100
12	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X11212, năm 2014	Việt Nam	399.300
13	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X11112, năm 2014	Việt Nam	388.300
14	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X11002, năm 2014	Việt Nam	371.800
15	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X01212, năm 2014	Việt Nam	391.600
16	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X01112, năm 2014	Việt Nam	380.600
17	VEAM VT150MB, 1490 kg, CT20X01002, năm 2014	Việt Nam	364.100
18	VEAM VT1100MB, 11.000kg, Z401X11212, năm 2014	Việt Nam	1.174.800
19	VEAM VT1100MB, 11.000kg, Z401X11002, năm 2014	Việt Nam	1.069.200
20	VEAM VT1100MB, 11.000kg, Z401X01112, năm 2014	Việt Nam	1.166.000
21	VEAM VT1100MB, 11.000kg, Z401X01002, năm 2014	Việt Nam	1.060.400
22	VEAM VB950, 9.500kg, Z501X11414, ô tô tải tự đổ, năm 2014	Việt Nam	1.254.000
23	VEAM VB1110, 11.100kg, Z302X11414, ô tô tải tự đổ, năm 2014	Việt Nam	1.125.300
24	TRƯỜNG GIANG, DFMTD7TB-1, tải ben 1 cầu, năm 2014	Việt Nam	465.000
25	TRACOMECO UNIVERSE NOBLE K42G 410, ô tô khách có giường nằm, 40 giường + 02 chỗ ngồi, 12.344 cm ³ , 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	3.850.000
26	THACO OLLIN800A - CS/MB 1, ô tô tải có mui, 03 chỗ, 4.257 cm ³ , 8.000 kg, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	600.000
27	THACO OLLIN450A - CS/MB1, ô tô tải có mui, 03 chỗ, 4.087 cm ³ , Diesel, 5.000 kg, năm 2014	Việt Nam	472.000
28	THACO FLD200A - 4WD, ô tô tải tự đổ, 2.540 cm ³ , 03 chỗ, 2.000 kg, 4x4 Diesel, năm 2014	Việt Nam	380.000
29	TOYOTA YARIS, ô tô con 05 chỗ, 998cm ³ , 4x2, xe đã qua sử dụng năm 2009	Pháp	440.000

30	TOYOTA YARIS E (YARIS NCP151L-AHPRKU), ô tô con, 05 chỗ, 1.299 cm ³ , 4x2, máy xăng, năm 2014	Thái Lan	620.000
31	TOYOTA INNOVA TGN40L NKPNKU (INNOVA V), ô tô con, 07 chỗ, 1.998 cm ³ , AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	817.000
32	TOYOTA HILUX G (KUN26L - PRMSYM), Ô tô tải pickup cabin kép, 05 chỗ, 2.982 cm ³ , 520 kg, năm 2014	Thái Lan	735.000
33	TOYOTA HIACE KDH222L-LEMDY, ô tô khách, 2.494 cm ³ , 16 chỗ, 4x2 MT, Diesel , năm 2014	Nhật Bản	1.179.000
34	TOYOTA COROLLA ZRE173L - GEXVKH 2.0 CTV, 1798 cm ³ , 5 chỗ, số tự động vô cấp, năm 2014	Việt Nam	944.000
35	TOYOTA COROLLA ZRE172L - GEXVKH 1.8 MT, 1798 cm ³ , 5 chỗ, số tay 6 cấp, năm 2014	Việt Nam	757.000
36	TOYOTA COROLLA ZRE172L - GEXVKH 1.8 CTV, 1798 cm ³ , 5 chỗ, số tự động vô cấp, năm 2014	Việt Nam	807.000
37	TOYOTA COROLLA VZRE 173L - GEXVKH (Corolla 2.0 CVT), ô tô con, 05 chỗ, 1.987 cm ³ , AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	944.000
38	TOYOTA COROLLA GZRE 172L - GEXGKH (Corolla 1.8 CVT), ô tô con, 05 chỗ, 1.798 cm ³ , AT, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	807.000
39	TOYOTA 4 RUNNER LIMITED, ô tô con, 2.855 kg, 05 chỗ, 3.956 cm ³ , xăng không chì, năm 2014	Nhật Bản	2.999.000
40	Sơ mi rơ mooc lồng 3 trục 15,5m hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	465.000
41	Sơ mi rơ mooc lồng 3 trục 14,3m hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	440.000
42	Sơ mi rơ mooc chở container 45 feet 3 trục, có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	370.000
43	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, không có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	300.000
44	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	280.000
45	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 3 trục, có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	330.000
46	Sơ mi rơ mooc chở container 40 feet 2 trục, không có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	235.000
47	Sơ mi rơ mooc chở container 20 feet 2 trục, không có sàn hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	200.000
48	Sơ mi rơ mooc có thành cao 90cm 3 trục 14,3m hiệu Tianjun, năm 2014	Trung Quốc	435.000
49	Phantom FJ61LHD, 5 chỗ, 6749cm ³ , năm 2014	Anh	25.990.000
50	Phantom Coupe FJ21LHD, 5 chỗ, 6749cm ³ , năm 2014	Anh	27.990.000
51	Phantom EWB FJ01LHD, 5 chỗ, 6749cm ³ , năm 2014	Anh	29.990.000
52	Phantom Drophead Coupe FJ81LHD, 5 chỗ, 6749cm ³ , năm 2014	Anh	31.190.000
53	PORSCHE PANAMERA GTS, 4 chỗ, 4.806cc, năm 2014	Đức	7.024.380
54	PORSCHE MACAN, 5 chỗ, 1.984cc, năm 2014	Đức	2.687.300
55	PORSCHE MACAN TURBO, 5 chỗ, 3.604cc, năm 2014	Đức	4.390.100
56	PORSCHE MACAN S, 5 chỗ, 2.997cc, năm 2014	Đức	3.196.600
57	PLYMOUTH ô tô con, 06 chỗ, máy xăng , năm 1992	Mỹ	575.000
58	PEUGEOT 508, ô tô con, 05 chỗ, 1.598 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2013	Pháp	1.575.000
59	Ô tô tải thùng Dayun, công suất 380PS, năm 2014	Trung Quốc	1.260.000
60	Ô tô tải thùng Dayun, công suất 240PS, năm 2014	Trung Quốc	750.000
61	Ô tô tải thùng Dayun, công suất 210PS, năm 2014	Trung Quốc	730.000
62	Ô tô đầu kéo Dayun, công suất 380PS, năm 2014	Trung Quốc	910.000
63	Ô tô đầu kéo Dayun, công suất 290PS, năm 2014	Trung Quốc	720.000
64	Ô tô đầu kéo Dayun, công suất 270PS, năm 2014	Trung Quốc	610.000
65	Ô tô đầu kéo Dayun, công suất 240PS, năm 2014	Trung Quốc	510.000
66	Ô tô đầu kéo Dayun, công suất 210PS, năm 2014	Trung Quốc	500.000
67	Ô tô đầu kéo C&C, công suất 460PS, năm 2014	Trung Quốc	1.250.000
68	Ô tô đầu kéo C&C, công suất 420PS, năm 2014	Trung Quốc	1.200.000
69	Ô tô đầu kéo C&C, công suất 380PS, năm 2014	Trung Quốc	1.150.000
70	Ô tô đầu kéo C&C, công suất 340PS, năm 2014	Trung Quốc	955.000
71	OPEL W0L000016, ô tô con, 1.812cm ³ , 04 chỗ, năm 1982	Đức	315.000

72	MITSUBISHI TRITON GLS, ô tô tải pickup cabin kép 05 chỗ, 2.447 cm ³ , 580kg, MT, 4x4, máy dầu, năm 2014	Thái Lan	663.000
73	MITSUBISHI PAJERO SPORT G.4WD.AT, ô tô 7 chỗ, 2998 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	1.000.010
74	MITSUBISHI PAJERO SPORT D.2WD.MT, ô tô 7 chỗ, 2477 cm ³ , năm 2014	Việt Nam	924.660
75	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT(GA2WXTHHL), ô tô 5 chỗ, 1998 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	968.000
76	MITSUBISHI OUTLANDER SPORT(GA2WXTSHL), ô tô 5 chỗ, 1998 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	870.000
77	MITSUBISHI MIRAGE, ô tô con 05 chỗ, 1.193 cm ³ , MT, 4x2, máy xăng, năm 2014	Thái Lan	440.000
78	MITSUBISHI MIRAGE RALLIART, ô tô 5 chỗ, 1193 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	520.000
79	MITSUBISHI ATTRAGE, số tự động, ô tô 5 chỗ, 1193 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	548.000
80	MITSUBISHI ATTRAGE, số sàn, ô tô 5 chỗ, 1193 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	498.000
81	MITSUBISHI ATTRAGE STD, số sàn, ô tô 5 chỗ, 1193 cm ³ , năm 2014	Thái Lan	468.000
82	MERCEDES BENZ GL 350 CDI 4 MATIC, AT, ô tô con, 07 chỗ, 2,987 cm ³ , 4x4, máy dầu, năm 2014	Mỹ	3.777.000
83	MEKONG AUTO/PASO 1,5TD-C, ô tô sát xi tải, năm 2014	Việt Nam	170.000
84	MEKONG AUTO/PASO 1,5TD, ô tô tải, năm 2014	Việt Nam	180.000
85	MAZDA 6 20G AT, ô tô con, 1.998 cm ³ , máy xăng, 05 chỗ, năm 2014	Việt Nam	948.000
86	LAND ROVER RANGER ROVER EVOQUE DYNAMIC, ô tô con 05 chỗ, 1.999 cm ³ , 4x4, máy xăng, xe đã qua sử dụng năm 2012	Anh	2.597.000
87	KIA MORNING TA 12G E2 AT, 1.248 cm ³ , 05 chỗ, số tự động, máy xăng, năm 2014	Việt Nam	406.000
88	KIA SPOTAGE AT 2WD (KNAPC81A), 05 chỗ, 1.999 cm ³ , năm 2014	Hàn Quốc	940.000
89	KIA SPORTAGE AT 2WD, 05 Chỗ, máy xăng 1.998 cm ³ , số tự động 06 cấp, 01 cầu, năm 2014	Việt Nam	850.000
90	KIA SOUL, ô tô con, 05 chỗ ngồi, 1.999 cm ³ , AT máy xăng, phiên bản có cửa sổ trời, năm 2014	Hàn Quốc	798.000
91	KIA SOUL, 5 chỗ, máy xăng, 1,999cm ³ , số tự động, 6 cấp, năm 2014	Hàn Quốc	745.000
92	KIA OPTIMA, 05 CHỖ, máy xăng 1.998 cm ³ , số tự động 06 cấp, năm 2014	Hàn Quốc	895.000
93	KIA NEW SORENTO XM22D E2 MT-2WD, 2.199 cm ³ , 07 chỗ, năm 2014	Việt Nam	828.000
94	KIA NEW SORENTO XM22D E2 AT-2WD, 2.199 cm ³ , 07 chỗ, năm 2014	Việt Nam	931.000
95	KIA COSMOS, xe khách, 2.000 kg, 4x2 Diesel, 34 chỗ, năm 2000	Hàn Quốc	290.000
96	KIA CERATO KOUP, 5 chỗ, máy xăng, 1,999cm ³ , số tự động, 6 cấp, năm 2014	Hàn Quốc	800.000
97	JAC HFC 1202 K1R1, ô tô tải, 9.595 kg, 6.557 cm ³ , 6x2, máy dầu, năm 2014	Trung Quốc	970.000
98	ISUZU NQR75M, ô tô sát xi tải, 03 chỗ, 5.193 cm ³ , 9.000 kg, năm 2014	Việt Nam	736.000
99	ISUZU FVR 34S, ô tô sát xi tải, 03 chỗ, 7.790 cm ³ , Diesel, khối lượng toàn bộ 15.100 kg, năm 2014	Việt Nam	1.274.000
100	ISUZU FVM34W - C12, ô tô tải có mui, 7.790 cm ³ , 03 chỗ, 15.100 kg, 6x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1.805.000
101	HYUNDAI TUCSON, ô tô con, 4x2 AT, 1.999 cm ³ , 05 chỗ, năm 2014	Hàn Quốc	935.000
102	HYUNDAI SONATA, ô tô con, 05 chỗ, 1999 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, năm 2014	Hàn Quốc	1.052.000
103	HYUNDAI HD78/DT-TMB ô tô tải có mui, năm 2014	Việt Nam	585.000
104	HYUNDAI HD78 ô tô sát xi có buồng lái, năm 2014	Việt Nam	570.000
105	HYUNDAI HD72/DT-TMB1, ô tô tải có mui, 3.300 kg, 3.907 cm ³ , 03 chỗ, năm 2014	Hàn Quốc	695.000
106	HYUNDAI HD210/DT-TMB1, ô tô tải có mui, 13.500 kg, 5.899 cm ³ , 03 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1.580.000
107	HYUNDAI HD210/DT-TMB, ô tô tải có mui, 5.899 cm ³ , năm 2014	Hàn Quốc	1.555.000
108	HYUNDAI HD 72, ô tô tải đông lạnh, 3.907 cm ³ , Diesel, 3100 kg, năm 2014	Hàn Quốc	1.020.000
109	HYUNDAI HD 1000, ô tô đầu kéo, 12.920 cm ³ , Diesel, 14.615 kg, năm 2014	Hàn Quốc	2.100.000
110	HYUNDAI H - 1(Hyundai Starex), ô tô khách, 2.476 cm ³ , 12 chỗ, 4x2 MT, Diesel, năm 2014	Hàn Quốc	1.218.000
111	HYUNDAI GRAND I10 MT (tay lái thuận), 05 chỗ, 998 cm ³ , năm 2014	Ấn Độ	392.000
112	HYUNDAI ELANTRA GLS (MT), ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm ³ , 4x2, máy xăng, năm 2014	Hàn Quốc	649.000
113	HYUNDAI ELANTRA GLS (AT), ô tô con 05 chỗ, 1.591 cm ³ , 4x2, máy xăng, năm 2014	Hàn Quốc	709.000
114	HYUNDAI HD 120/QT-TMB-1, ô tô tải có mui, 5.000kg, 5.899 cm ³ , năm 2014	Hàn Quốc	1.130.000

115	HONDA ACCORD 2.4S, 5 chỗ, năm 2014, năm 2014	Thái Lan	1.470.000
116	HON DA CITY1.5 MT, 5 chỗ, năm 2014	Việt Nam	552.000
117	HON DA CITY1.5 CVT, 5 chỗ, năm 2014	Việt Nam	599.000
118	HINO WU352L - NKMRJD3/TRUONGLONG - WU3.CB, ô tô tải có mui, 4.009 cm3, 3.900 kg, máy dầu, năm 2013	Indonesia	620.400
119	HINO FG8JPSB-TL9.4/TRUONGLONG - FG.CBB, ô tô tải có mui, 03 chỗ, 7.684 cm3, 8.300 kg, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	1.308.000
120	HINO FG8JPSB TV1TRUONGLONG - FG.LCC, ô tô tải có cần cẩu, 03 chỗ, 7.684 cm3, 7.100 kg, năm 2014	Việt Nam	2.401.000
121	Ghost FK41 LHD, 5 chỗ, 6592cm3, năm 2014	Anh	16.900.000
122	Ghost EWB XZ41 LHD, 5 chỗ, 6592cm3, năm 2014	Anh	18.900.000
123	FORD RANGER XLT loại UG1TLAA, ô tô tải (pickup cabin kép), MT, 05 chỗ, 846 kg, 2.198 cm3, 4x4, máy dầu, năm 2014	Thái Lan	744.000
124	FORD EVEREST, xe ô tô chở tiền, 2.499 cm3, 05 chỗ ngồi, 4x2 MT, Diesel, 325 kg, năm 2012	Thái Lan	953.000
125	DONGFENG HH/C260 33 TM.S, ô tô tải có mui, 02 chỗ, 8.300 cm3, 13.200 kg, 6x4 diesel, năm 2014	Việt Nam	1.105.000
126	DONGFENG HH/B170 33 - TM, ô tô tải có mui, 9.000 kg, 5.900 cm3, năm 2014	Trung Quốc	605.000
127	DONGFENG HGA/L315 30-TMB, ô tô tải có mui, 02 chỗ, 17.900 kg, 8.900 cm3, năm 2014	Trung Quốc	1.130.000
128	DONGFENG DFL 1253AX/HGA-TMB3 (C230-33), ô tô tải có mui đóng mới từ ô tô satxi có buồn lái, 13.000 kg, 8.300 cm3, năm 2014	Trung Quốc	875.000
129	DEAWOO F8CEF/ĐL-TMB, ô tô tải có mui, 8.100 kg, 11.051 cm3, máy dầu, năm 2013	Hàn Quốc	810.000
130	CHIEN THANG CT3.9TD1/4X4, ô tô tải tự đổ, 03 chỗ, 2.672 cm3, Diesel, 3.900 kg, năm 2014	Việt Nam	285.000
131	CUU LONG DFA 9670D - N, ô tô tải tự đổ, 4.214 cm3, 6150 kg, 03 chỗ, 4x2 Diesel, năm 2014	Việt Nam	475.000
132	CNHTC HH/WD615,47 - MB, ô tô tải có mui, 9.726 cm3, 15.700 kg, năm 2014	Trung Quốc	1.260.000
133	CIMC, Sơ mi rơ moóc tải có mui, 24.800 kg, năm 2014	Trung Quốc	550.000
134	CIMC ZJV9400 CLX, Sơ mi rơ moóc tải, có mui, 28.700 kg, Năm 2014	Trung Quốc	570.000
135	CIMC Sơ mi rơ móc tải (có mui), 25.300 kg, năm 2014	Trung Quốc	450.000
136	BMW X6 XDRIVE 35I, ô tô con, 2979 cm3, 05 chỗ, năm 2013	Mỹ	3.600.000
137	BMW X6 XDRIVE 35i, 04 chỗ, 2.979 cm3, năm 2008	Mỹ	3.100.000
138	BMW X3 XDRIVE 20I ô tô con 05 chỗ, 1.997 cm3, 4x4 máy xăng, năm 2014	Mỹ	2.140.000
139	BMW 520i, 05 chỗ, 4x2, 1.997 cm3, năm 2013	Đức	2.136.000
140	BMW 428i COUPE, ô tô con, 04 chỗ, 1.997 cm3, 4x2, máy xăng, năm 2014	Đức	2.000.000
141	BMW 328i GRAN TURISMO, ô tô con 05 chỗ, 1.997 cm3, 4x2, máy xăng, năm 2014	Đức	2.048.000
142	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO, ô tô con, 1984 cm3, 05 chỗ, 4x4 máy xăng, năm 2014	Đức	2.449.000
143	AUDI A3 1.8 TFSI ô tô con, 1.798 cm3, 4x2, máy xăng, năm 2013	Hungary	1.400.000
144	SUZUKI ERTIGA GLX, 7 chỗ, 1.373cm3, năm 2014	Ấn độ	575.040
145	MITSUBISHI FUSO FV517, 22,905 kg, dung tích 11.945cc, ô tô đầu kéo, sản xuất năm 2	Thái Lan	1.799.000
146	TOYOTA VIOS G NCR150L - BEPGKU, ô tô con, 1.497 cm3, 4x4 máy xăng, 05 chỗ, năm 2014	Việt Nam	612.000
147	HYUNDAI STAREX SVX, ô tô khách, 2.476 cm3, 12 chỗ, diesel, năm 2002	Hàn Quốc	950.000
148	CHENGLONG LZ4252QDC, ô tô đầu kéo, 8.900 cm3, 39.020 kg, 6x4 Diesel, năm 2014	Trung Quốc	1.070.000
149	CIMC ZJV9401CCYSZ sơ mi rơ moóc tải có mui, MT, 25.725 kg, năm 2014	Trung Quốc	465.000
150	DAEWOO M9CEF/ĐL-TMB, ô tô tải có mui, 11.051 cm3, 02 chỗ, 16.900 kg, diesel, năm 2014	Việt Nam	1.823.000
151	HINO FL8JPSB 04X2/ĐL-TL, ô tô tải, 7.084 cm3, 03 chỗ, 13.000 kg, Diesel, năm 2014	Việt nam	1.575.000
152	HINO FC9JLSW, ô tô sát xi tải, 5.123 cm3, 10.400 kg, 03 chỗ, 4x4 Diesel, năm 2012	Việt Nam	980.000
153	KIA CARENS FGKA43 (KIA CARENS SAT), ô tô con, AT, máy xăng, 07 chỗ, 1.998 cm3, năm 2014	Việt Nam	624.000
154	HINO FC9JLSW/ĐL-MB 5.45, ô tô tải có mui, 5.123 cm3, 03 chỗ, 5.350 kg, năm 2014	Việt Nam	900.000

155	LEXUS RX 350 AWD, ô tô con, 05 chỗ, máy xăng, 3.456 cm ³ , 4x6 AT, năm 2014	Nhật Bản	3.050.000
156	AUDI A4 1.8TFSI, ô tô con, 1.798 cm ³ , 4x2 AT, máy xăng, 05 chỗ, năm 2014	Đức	1.760.000
157	VIETTRUNG EQ1250GF6/MP, ô tô tải có mui, 7.255 cm ³ , 6x2, Diesel, 14.500 kg, năm 2014	Việt Nam	851.000
158	HYUNDAI HD320/DT - TMB, ô tô tải có mui, 11.149 cm ³ , 17.600 kg, năm 2014	Việt Nam	2.130.000
159	KIA BONGO III, ô tô tải, 2.902 cm ³ , 4x2 Diesel, 03 chỗ, 1.200 kg, đã qua sử dụng năm 2011	Hàn Quốc	447.000
160	SUZUKI SK410K (CARRY TRUCK), ô tô tải, 970 cm ³ , 02 chỗ, 4x2 máy xăng, 645 kg, năm 2013	Việt Nam	183.600
161	MINO FL617SA 042/DT - FL, ô tô tải, 10.200 kg, 05 chỗ, 7.084 cm ³ , Diesel, năm 2014	Việt Nam	1.500.000
162	ASIA GRANTO, ô tô xi téc, 17.238 cm ³ , 02 chỗ. Diesel, 18.000 kg, năm 1996	Việt Nam	1.250.000
163	JAC HFC1025KZ sản xuất năm 2014	Việt Nam	229.000
164	JAC HFC1025KZ/TK2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	249.000
165	JAC HFC1025KZ/KM3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	247.000
166	JAC HFC1025KZ/KM4, sản xuất năm 2014	Việt Nam	245.000
167	JAC HFC 1020 K1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	241.000
168	JAC HFC 1020 K1/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	262.000
169	JAC HFC 1020 K1/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	260.000
170	JAC HFC 1020 K1/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	258.000
171	JAC HFC 1030 K1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	287.000
172	JAC HFC 1030 K1/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	307.000
173	JAC HFC 1030 K1/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	305.000
174	JAC HFC 1030 K1/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	303.000
175	JAC HFC 1041 K, sản xuất năm 2014	Việt Nam	306.000
176	JAC HFC 1041 K1/TK2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	324.500
177	JAC HFC 1041 K1/KM3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	319.800
178	JAC HFC 1041 K1/KM4, sản xuất năm 2014	Việt Nam	321.600
179	JAC HFC 1040 K1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	264.000
180	JAC HFC 1041 K3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	306.000
181	JAC HFC 1041 K3/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	324.500
182	JAC HFC 1041 K3/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	319.800
183	JAC HFC 1041 K3/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	321.600
184	JAC HFC 1047 K3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	355.000
185	JAC HFC 1047 K3/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	381.500
186	JAC HFC 1047 K3/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	378.000
187	JAC HFC 1047 K3/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	374.500
188	JAC HFC 1044 K1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	294.000
189	JAC HFC 1047 K2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	335.000
190	JAC HFC 1047 K2/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	356.500
191	JAC HFC 1047 K2/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	349.800
192	JAC HFC 1047 K2/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	352.000
193	JAC HFC 1061 K1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	398.000
194	JAC HFC 1061 K1/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	429.500
195	JAC HFC 1061 K1/KM1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	425.000
196	JAC HFC 1061 K1/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	419.500
197	JAC HFC 1061 KT, sản xuất năm 2014	Việt Nam	404.000
198	JAC HFC 1061 KT/TK2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	435.500
199	JAC HFC 1061 KT/KM3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	431.000
200	JAC HFC 1061 KT/KM3, sản xuất năm 2014	Việt Nam	425.500
201	JAC HFC 1061 KT/KM4, sản xuất năm 2014	Việt Nam	469.000
202	JAC HFC 1083K, sản xuất năm 2014	Việt Nam	509.000
203	JAC HFC 1083K/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	497.500
204	JAC HFC 1083K/KM2, sản xuất năm 2014	Việt Nam	200.000

205	JAC HFC 1035K, sản xuất năm 2014	Việt Nam	385.000
206	JAC HFC 1042K, sản xuất năm 2014	Việt Nam	410.000
207	JAC HFC 1042 K/TK1, sản xuất năm 2014	Việt Nam	407.000
208	KIA RONDO RP 17D E2AT, 7 chỗ, máy dầu, 1685cm ³ , số tự động 6 cấp	Việt Nam	726.000
209	KIA RONDO RP 20G E2AT, 7 chỗ, máy dầu, 1685cm ³ , số tự động 6 cấp	Việt Nam	686.000
210	LEXUS GX460 (URJ150LGKTZKV), ô tô con, 07 chỗ, máy xăng, 4,608 cm ³ , số tự động, năm 2014	Nhật Bản	3.766.000
211	HONDA CR-V2.0L, 5 chỗ, sản xuất năm 2014	Việt Nam	1.088.000
212	HONDA CR-V2.4L, 5 chỗ, sản xuất năm 2014	Việt Nam	1.158.000
213	LEXUS GX460 (URJ150LGKTZKV), ô tô con, 07 chỗ, máy xăng, 4,608 cm ³ , số tự động, năm 2014	Nhật Bản	3.766.000
B	SỬA ĐỔI QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2012/QĐ-UBND NGÀY 24/4/2012; QUYẾT ĐỊNH SỐ 36/2013/QĐ-UBND NGÀY 12/12/2013; QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2014/QĐ-UBND NGÀY 18/8/2014 CỦA UBND TỈNH		
1	VOLKSWAGEN SCIROCCO 2.0 TSI SPORT, 4 chỗ,	Bồ Đào Nha	1.440.000
2	VINAXUKI V-SY 1021 DMF3- 860 Kg năm 2011	Việt nam	122.000
3	VINAXUKI V- SY 1030 SML3 - 985 KG năm 2011	Việt nam	143.000
4	VINAXUKI V- SY 1030 DFH3 - 990 KG năm 2011	Việt nam	142.000
5	VINAXUKI V- SY 1022 DEF - 795 KG năm 2011	Việt nam	118.000
6	VINAXUKI V- HFJ1011 - 650 KG năm 2011	Việt nam	116.000
7	VINAXUKI V- 990T - 990 KG năm 2011	Việt nam	164.000
8	VINAXUKI V - 5500TL - 5500 KG năm 2011	Việt nam	346.000
9	VINAXUKI Hatchback 1.1Cm ³ ; 5 chỗ năm 2011	Việt nam	236.000
10	VINAXUKI HAFEI Hatchback; 05 chỗ; 1075cm ³ năm 2008	Việt Nam	236.000
11	VINAXUKI 990T; ô tô tải 990 Kg; 1809 cm ³ năm 2008	Việt nam	200.000
12	VIETTRUNG EQ1129G, 6700Kg, năm 2012	Việt Nam	490.000
13	VIETTRUNG DVM 8.0 (Tự đổ), 7500 kg, năm 2010	Việt Nam	480.000
14	VIETTRUNG DFM 6.0 4x4 (Tải tự đổ), 6000Kg, năm 2011	Việt Nam	410.000
15	VIET TRUNG DVM8.04x4-A1 ; ô tô tải tự đổ 6350kg; 4257cm ³ năm 2011-2012	Việt nam	500.000
16	VIET TRUNG DVM8.0/TB-T2 ; ô tô tải có mui 7000kg; 3920cm ³ năm 2012	Việt nam	450.000
17	VIET TRUNG DVM7.8/TB 4x4 ; ô tô tải có mui 6700kg; 4257cm ³ năm 2012	Việt nam	465.000
18	VEAM VM 437041-268 (5050KG; 4x2) năm 2011	Việt Nam	540.000
19	VEAM Rabbit 1.0T; 990 kg năm 2011	Việt Nam	224.000
20	VEAM LION TL 3.5T, 3940Kg, năm 2012	Việt Nam	455.000
21	VEAM HD72TL;; 3907 cm ³ , ô tô tải 3500kg, sản xuất năm 2012	Việt Nam	504.000
22	VEAM FUMA 2.0, 1990 Kg, năm 2011	Việt Nam	271.000
23	VEAM FOX TK 1.5, 1490 kg, năm 2012	Việt Nam	280.000
24	VEAM Fox 1.5T; 1490kg năm 2011	Việt Nam	249.000
25	VEAM CUB 1250KG; 1250 kg năm 2011	Việt Nam	236.000
26	VEAM CUB 1.25T, 1250Kg, năm 2010	Việt Nam	212.000
27	VEAM BULL MB 2.5T (ô tô tải có mui), 1490 Kg, năm 2011	Việt Nam	272.000
28	UNIVERSE NGT AC42; ô tô 40-50 chỗ ngồi năm 2012	Việt nam	2.165.000
29	TRƯỜNG GIANG, DFMTD4.98TB/KM, tải ben 2 cầu, năm 2013, 2014	Việt Nam	388.000
30	TRƯỜNG GIANG, DFMTD1.25B, tải ben 1 cầu, năm 2011	Việt Nam	155.000
31	TRƯỜNG GIANG, DFMEQ8TC4x2L/KM, tải thùng 1 cầu, năm 2013, 2014	Việt Nam	575.000
32	TRƯỜNG GIANG, DFMEQ8TC4x2/KM, tải thùng 1 cầu, năm 2013, 2014	Việt Nam	575.000
33	TRƯỜNG GIANG, DFMEQ7TC4x2/KM, tải thùng 1 cầu, năm 2013, 2014	Việt Nam	500.000
34	TRƯỜNG GIANG, DFMEQ3.45TC4x4/KM, tải thùng 2 cầu, năm 2012	Việt Nam	330.000
35	TRANSINCO DAIHATSU; 1598cm ³ , ô tô tải thùng kín 740kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	150.000
36	TRANSINCO 1-5A CK39ZD; 11149cm ³ , 5 chỗ ngồi; 34 chỗ nằm; sản xuất năm 2009	Việt Nam	1.500.000

37	TRANSINCO 1-5 CA6110D84-3K46; 2chỗ ngồi, 44 chỗ nằm; 7127 cm3 năm 2012	Việt nam	1.630.000
38	TRANSICO 1-5 EXPRESS HSX K45 (40 giường nằm, 05 chỗ ngồi) 45 chỗ, năm 2010	Việt Nam	1.600.000
39	TRANSICCO AEP K47 (Cải tạo lại 02 chỗ ngồi, 39 giường nằm), 41 chỗ, năm 2007	Việt Nam	600.000
40	TRACOMECO UNIVERSE NOBLE K42G; 12920cm3, 2 chỗ ngồi: 40 chỗ nằm; sản xuất năm 2012	Việt Nam	3.180.000
41	THANHCONG YC4D 120-21/6TD (Tự đổ), 6000 kg, năm 2007	Việt Nam	270.000
42	THANHCONG CY4105ZQ 4.5 T4X2, 4500 kg, năm 2007	Việt Nam	220.000
43	THACOHYUNDAI HD72-TK; 3907cm3, ô tô tải thùng kín 3000kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	594.000
44	THACO TOWNER 750A-MBB, ô tô tải có mui, 650 kg, năm 2012	Việt Nam	162.000
45	THACO TD 6000 (Tự đổ), 6000 kg, năm 2012	Việt Nam	431.000
46	THACO TD 450, 4500 Kg, năm 2012	Việt Nam	385.000
47	THACO TD 200-4WD Tự đổ, 2000 kg, năm 2012	Việt Nam	339.000
48	THACO Q20-4WD; ô tô tải tự đổ 2000kg; 2540 cm3 năm 2007	Việt nam	191.000
49	THACO OLLIN250-MBB; ô tô tải tự đổ 2350kg; 3432cm3 năm 2012	Việt nam	331.000
50	THACO KB120SE; ô tô khách 3 chỗ ngồi 39 nằm; 9203cm3 năm 2009	Việt nam	2.250.000
51	THACO HYUNDAI HB120ESL; 12344cm3 ô tô giường nằm 42 chỗ; sản xuất năm 2003	Việt Nam	2.820.000
52	THACO HYUNDAI COUNTY CRDi; ô tô khách 29; 3907cm3 năm 2012	Việt nam	915.000
53	THACO HD65 - TK (Thùng kín), 2000 Kg, Năm 2012	Việt Nam	520.000
54	THACO HD65 - MBB (tải có mui), 2000 Kg, năm 2012	Việt Nam	523.000
55	THACO HB120SLD (Giường nằm), 12920 cm3, 43 chỗ, năm 2012	Trung Quốc	2.770.000
56	THACO HB120ESL, 12344 cm3, 42 chỗ, năm 2012	Việt Nam	2.930.000
57	THACO HB120ESL (Giường nằm), 42 chỗ, năm 2012	Việt Nam	2.965.000
58	THACO FLD250; ô tô tải tự đổ 2500kg; 2540 cm3 năm 2012	Việt nam	307.000
59	THACO FLC250-MBB; ô tô tải có mui; 2545cm3 năm 2012	Việt nam	290.000
60	THACO FLC125; 1809cm3, ô tô tải có mui 1000kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	231.000
61	THACO FLC 345, 3450kg, năm 2012	Việt Nam	349.000
62	THACO FD345; ô tô tải tự đổ 3450kg; 3707 cm3 năm 2009	Việt nam	280.000
63	THACO FD200; ô tô tải tự đổ 2000kg; 2545 cm3 năm 2009	Việt nam	218.000
64	THACO FC 099L-TK, ô tô tải thùng kín, 830 Kg, năm 2012	Việt Nam	227.000
65	THACO 4200A; ô tô tải tự đổ 6000kg; 4214 cm3 năm 2008	Việt nam	305.000
66	TOYOTA ZACE SURF ; ô tô con 8 chỗ ngồi; 1781 cm3 năm 2005-2006	Việt nam	500.000
67	TOYOTA ZACE KF3 1781 Cm3, 08 chỗ, năm 1998	Việt Nam	320.000
68	TOYOTA ZACE GL 1.8; 08 ghế; 1781cm3 năm 2002	Việt Nam	399.000
69	TOYOTA YARIS; ô tô con 5 chỗ; 1497 cm3 năm 2012	Thái Lan	658.000
70	TOYOTA YARIS NCP91L-AHPRKM; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thai Lan	658.000
71	TOYOTA VIOS NCP93L-BEPGKU; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	602.000
72	TOYOTA VIOS NCP93L-BEMRKU; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	552.000
73	TOYOTA VIOS NCP93L-BEMDKU; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	520.000
74	TOYOTA VIOS E; ô tô con 5 chỗ; 1497 cm3 năm 2012	Việt nam	552.000
75	TOYOTA VENZA; ô tô 5 chỗ; 2672cm3 năm 2010	Mỹ	1.192.000
76	TOYOTA LEXUS LX570, 08 chỗ, năm 2012	Nhật Bản	4.720.000
77	TOYOTA LAND PRADO TX TRJ150L-GKPEK; 8 chỗ, sản xuất năm 2012	Nhật Bản	1.923.000
78	TOYOTA LAND CRUISER VX UZJ200L-GNAEK; 8 chỗ, sản xuất năm 2012	Nhật Bản	2.608.000
79	TOYOTA INNOVA V TGN40L-GKPNKU ; 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	794.000
80	TOYOTA INNOVA J TGN40L-GKMRKU; 8 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	644.000
81	TOYOTA INNOVA G TGN40L-GKPDKU; 8 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	727.000
82	TOYOTA INNOVA E TGN40L-GKMDKU; 8 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	686.000
83	TOYOTA INNOVA E ; ô tô con 8 chỗ ngồi; 1998cm3 năm 2012	Việt nam	686.000
84	TOYOTA HILUX; ô tô 3 chỗ ngồi, tải trọng 1000kg; 1998 cm3 năm 1999	Nhật Bản	500.000

85	TOYOTA HILUX G KUN26L-PRMSYM; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thai Lan	723.000
86	TOYOTA HILUX G KUN15L-PRMSYM; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thai Lan	579.000
87	TOYOTA HIACE TRH213L-JEMDKU; 16 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	681.000
88	TOYOTA HIACE TRH213L-JDMNKH; 10 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	823.000
89	TOYOTA HIACE TRH 223L-LEMDK, 2694 cm ³ , 16 chỗ, năm 2012	Nhật Bản	1.066.000
90	TOYOTA HIACE KDH212L-JEMDYU; 16 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	704.000
91	TOYOTA FORTUNER V4x2; ô tô con 7 chỗ ngồi 2x4; 2694cm ³ năm 2012	Việt nam	924.000
92	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU (V 4X2); 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	924.000
93	TOYOTA FORTUNER TGN51L-NKPSKU (V 4X4); 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	1.028.000
94	TOYOTA FORTUNER KNU60L-NKMSHU (G); 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	846.000
95	TOYOTA FORTUNER G; ô tô con 7 chỗ ngồi 2x4; 2494cm ³ năm 2012	Việt nam	846.000
96	TOYOTA CROWN; ô tô con 4 chỗ ngồi; 2253cm ³ năm 1971	Nhật Bản	130.000
97	TOYOTA COROLLA ZRE143L-GEXVKH 2,0 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	842.000
98	TOYOTA COROLLA ZRE142L-GEXGKH 1,8 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	773.000
99	TOYOTA COROLLA ZRE142L-GEFGKH 1,8 MT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	723.000
100	TOYOTA COROLLA ZRE142L; ô tô con 5 chỗ ngồi; 1798 cm ³ năm 2012	Việt nam	770.000
101	TOYOTA COROLLA ALTIS; ô tô 5 chỗ; 1794cm ³ năm 2001	Việt Nam	420.000
102	TOYOTA CAMRY, 2164 Cm ³ , 05 chỗ, năm 2001	Việt Nam	400.000
103	TOYOTA CAMRY GSV40L-JETGKU 3,5Q; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	1.507.000
104	TOYOTA CAMRY ASV 50L-JETEKU 2.5, 05 Chỗ, năm 2012	Việt Nam	1.241.000
105	TOYOTA CAMRY AS50LJETEKU 2.5G, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	1.129.000
106	TOYOTA CAMRY ACV40L-JEAEKU 2,4G; 5 chỗ sản xuất năm 2012	Việt Nam	1.093.000
107	TOYOTA CAMRY ACV 51L-JEPNKU (CAMRY 2.0 E), 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	982.000
108	TOYOTA CAMRY 3.0; ô tô con 2995 cm ³ năm 2004	Việt nam	1.024.000
109	TOYOTA CAMRY 2.5L, 05 chỗ, năm 2011	Nhật Bản	1.300.000
110	TOYOTA CAMRY 2.4 G; ô tô con 5 chỗ; 2362 cm ³ năm 2012	Việt nam	1.093.000
111	TMT ZB3812T3N-MB; 1,2 tấn năm 2010	Việt Nam	165.000
112	TMT ZB3810T-MB; 950 kg năm 2010	Việt Nam	158.000
113	TMT KC8135D2; 3,45 tấn năm 2010	Việt Nam	373.000
114	TMT DFA9975T1-MB; 7,5 tấn năm 2011	Việt Nam	324.000
115	TMT DFA7050T-MB; 4,95 tấn năm 2010	Việt Nam	281.000
116	TMT DFA6027T-MB; 2,5 tấn năm 2010	Việt Nam	229.000
117	TMT DFA3.2T3-LK; 3,45 tấn năm 2009	Việt Nam	271.000
118	TMT CLKC9050D2; 5 tấn năm 2010	Việt Nam	387.000
119	TMT CL6625D2; 2,5 tấn năm 2009	Việt Nam	304.000
120	TMT 9670D2A; 7 tấn năm 2010	Việt Nam	434.000
121	TMT 5220D2A; 2,2 tấn năm 2008	Việt Nam	185.000
122	TMT 4025D2A; 2,35 tấn năm 2008	Việt Nam	235.000
123	TANDA T44 (Xe khách 44 chỗ ngồi), năm 2003	Việt Nam	320.000
124	SUZUKI WINDOW VAN SK410WV; 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Việt Nam	349.000
125	SUZUKI WINDOW VAN SK410WV; 7 chỗ năm 2011	Việt Nam	349.000
126	SUZUKI SUPER CARRY SK410K, 750 Kg, năm 2002	Việt Nam	153.000
127	SUZUKI SK410WV; 970cm ³ , ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 2010	Việt Nam	240.000
128	SUZUKI SK410WV; 5 cửa, 7 chỗ ngồi; 970cm ³ năm 2001	Việt nam	250.000
129	SUZUKI SK410K; ô tô tải 645kg; 970 cm ³ năm 2012	Việt nam	197.000
130	SUZUKI SK410K/SGS.TTKN-E2; ô tô tải thùng kín 610kg; 970cm ³ năm 2008	Việt nam	180.000
131	SUZUKI SK410BV; ô tô 7 chỗ ngồi; năm 2002	Việt nam	250.000
132	SUZUKI GRAND VITARA; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Nhật Bản	877.800
133	SUZUKI CARRY; 1590cm ³ ô tô tải 740kg; sản xuất năm 2012	Indonesia	234.000

134	SUZUKI CARRY TRUCK SK410K; 655kg ,sản xuất năm 2012	Việt Nam	197.000
135	SUZUKI CARRY TRUCK SK410K; 655 kg năm 2011	Việt Nam	197.000
136	SUZUKI CARRY PRO (WITH P/S); 740kg ,sản xuất năm 2012	Indonesia	233.000
137	SUZUKI CARRY PRO (With P/S); 740 kg năm 2011	Indonesia	233.000
138	SUZUKI BLIND VAN SK410BV; 580kg ,sản xuất năm 2012	Việt Nam	232.000
139	SUZUKI BLIND VAN SK410BV; 580 kg năm 2011	Việt Nam	232.000
140	SUZUKI APV-VAN GLX, 08 chỗ, năm 2007	Việt Nam	450.000
141	SUZUKI APV GL YLO; 8 chỗ ,sản xuất năm 2012	Việt Nam	495.000
142	SUZUKI APV GL YLO; 8chỗ năm 2011	Việt Nam	495.000
143	SOYAT NHQ6520E3; ô tô 7 chỗ ngồi; 2771cm3 năm 2008	Việt nam	180.000
144	SHUGUANG PRONTO DG 6471C, 07chỗ, năm 2007	Việt Nam	200.000
145	SAMCO; ô tô khách 26 chỗ ngồi, 21 chỗ đứng; 6871cm3 năm 2012	Việt nam	1.180.000
146	SAMCO BG4w, 28 chỗ ngồi, 22 chỗ đứng, 5193 cm3, năm 2012	Việt Nam	1.030.000
147	SAIGONBUS; ô tô khách 51 chỗ ngồi; 7235 cm3 năm 2004	Việt nam	950.000
148	PORSCHE PANAMERA 4 4 chỗ, 3.605cc năm 2014	Đức	4.509.450
149	PORSCHE PANAMERA S 4 chỗ, 2.997cc năm 2014	Đức	5.951.550
150	PORSCHE CAYMAN S 2 chỗ, 3.436cc năm 2013, 2014	Đức	3.946.800
151	PORSCHE CAYENNE TURBO 5 chỗ, 4.806cc năm 2014	Đức	6.703.400
152	PORSCHE CAYENNE S, 5 chỗ, 3.604cc năm 2014	Đức	4.292.200
153	PORSCHE BOXSTER 2 chỗ, 2.706cc năm 2014	Đức	3.011.800
154	PORSCHE 911 CARRERA S CABRIOLET 4 chỗ, 3.800cc năm 2014	Đức	7.129.100
155	PORSCHE 911 CARRERA S 4 chỗ, 3.800cc năm 2014	Đức	6.380.000
156	PORSCHE 911 CARRERA CABRIOLET 4 chỗ, 3.436cc năm 2014	Đức	6.266.700
157	PORSCHE 911 CARRERA 4 chỗ, 3.436cc năm 2014	Đức	5.525.300
158	Ô tô 3-2 UNIVERSE HD-2FC E2; 40 giường + 6 chỗ; 12920 cm3 năm 2012	Việt nam	2.690.000
159	NISSAN SUNNY N17 XV, ô tô con, 1.498 cm3, AT, 05 chỗ, năm 2012-2013-2014	Việt Nam	565.000
160	NISSAN SUNNY N17 XL, ô tô con, 1.498 cm3, MT, 05 chỗ, năm 2012-2013-2014	Việt Nam	515.000
161	NISSAN NAVARA XE (pick up Cabin kép), 05 chỗ, 2012	Thái Lan	770.000
162	NISSAN NAVARA LE, ô tô tải pick up cabin kép, 675 kg, 2.488 cm3, năm 2012-2013-	Thái Lan	510.000
163	NISAN X- TRAIL CVT QR25 LUX, 5 Chỗ, 2 cầu, năm 2012	Nhật Bản	1.811.000
164	NISAN TEANA VQ35 LUX (AT), 5 Chỗ, năm 2012	Nhật Bản	2.425.000
165	NISAN MURANO CVT VQ35 LUX, 5 chỗ, năm 2012	Nhật Bản	2.790.000
166	NISAN JUKE MT MR 16DDT UPPER (MT), 5 chỗ, năm 2012	Anh	1.345.000
167	NISAN JUKE CVT HR16 UPPER (AT), 5 chỗ, năm 2012	Anh	1.220.000
168	NISAN GRAND LIVINA 10M, 7 chỗ, năm 2012	Việt Nam	634.000
169	NISAN GRAND LIVINA 10M, 7 chỗ, năm 2011	Việt Nam	614.000
170	NISAN GRAND LIVINA 10A, 7 chỗ, năm 2012	Việt Nam	655.000
171	NISAN GRAND LIVINA 10A, 7 chỗ, năm 2011	Việt Nam	635.000
172	NISAN 370 Z7AT VQ37 LUX, 1510KG, 2 chỗ, năm 2012	Nhật Bản	3.102.000
173	NADIBUS AFAW JIAFANG; ô tô khách 45 chỗ; 7127cm3 năm 2001	Việt Nam	450.000
174	MITSUBISHI ZINGER GLS (VC4WLNHEYVT), 08 chỗ, năm 2011	Việt Nam	704.000
175	MITSUBISHI TRITON GLX, ô tô tải, 2477 cm3, năm 2012- 2013	Thái Lan	575.850
176	MITSUBISHI TRITON GLX (Pickup cabin kép), 05 chỗ, năm 2011	Thái Lan	552.000
177	MITSUBISHI TRITON GLS, Pik up cabin kép, 05 chỗ, 2.477 cm3, năm 2013	Thái Lan	662.640
178	MITSUBISHI TRITON GLS(AT), ô tô tải, 2477 cm3, năm 2012- 2013	Thái Lan	690.030
179	MITSUBISHI TRITON GL, ô tô tải pick up cabin kép, 05 chỗ, 740 kg, 2.351 cm3, năm	Thái Lan	529.980
180	MITSUBISHI PAJERO SPORT G.2WD.AT; ô tô 7 chỗ; 2998cm3 năm 2012	Việt nam	996.000
181	MITSUBISHI PAJERO SPORT G.2WD.AT, ô tô 7 chỗ, 2998 cm3, năm 2013-2014	Việt Nam	977.300
182	MITSUBISHI PAJERO SPORT G.2WD.AT, ô tô 7 chỗ, 2998 cm3, năm 2013, 2014	Việt Nam	924.000

183	mitsubishi pajero sport d.2wd.at, ô tô 7 chỗ, 2477 cm3, năm 2013-2014	Việt Nam	871.310
184	mitsubishi pajero sport d.2wd.at, ô tô 7 chỗ, 2477 cm3, năm 2013-2014	Việt Nam	860.750
185	mitsubishi pajero sport d.2 at; 2477cm3, ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 2011	Việt Nam	861.000
186	mitsubishi pajero gls at, ô tô 7 chỗ, 2972 cm3, năm 2012-2013	Thái Lan	1.985.280
187	mitsubishi pajero cứu thương, 2972 cm3, năm 2012-2013	Thái Lan	964.005
188	mitsubishi lancer; 2499cm3, ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 1991	Việt Nam	200.000
189	mitsubishi jolie; ô tô 8 chỗ; 1997cm3 năm 2003	Việt Nam	380.000
190	mitsubishi jolie vb2wlnheyvt; ô tô 8 chỗ; 1997 cm3 năm 2006	Việt nam	400.000
191	mitsubishi canter c&cdd1; ô tô sắt xi tải 7500kg; năm 2012	Việt nam	642.000
192	mercedes-benz glk 300 4matic (x204), 2996 cm3, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	1.766.000
193	mercedes-benz e250 cgi(w212); ô tô khách 5 chỗ ngồi; 1976cm3 năm 2011	Việt nam	2.070.000
194	mercedes-benz e250 cgi(212); ô tô 5 chỗ; 1796cm3 năm 2012	Việt Nam	2.021.000
195	mekong autopaso990des/tk; 1809cm3 ô tô tải có mu 1900kg; sản xuất năm 2012	Việt nam	192.000
196	mekong star; 2874cm3, ô tô 8 chỗ; sản xuất năm 1994	Việt Nam	200.000
197	mekong star 2.3, 06 chỗ, năm 1996	Việt Nam	200.000
198	mekong ô tô con, 07 chỗ, 2238cm3, năm 1994	Việt Nam	140.000
199	mekong auto paso 990d des/tk, ô tô tải thùng kín, 900kg, năm 2012	Việt Nam	200.000
200	mazdabt-50(bickup)3.0cm3; ô tô pickup cabin kép 5 chỗ 768kg; sản xuất năm 2011	Ấn Độ	584.000
201	mazda cx-9, 3726 cm3, 07 chỗ, năm 2011	Nhật Bản	1.676.000
202	mazda cx - 52wd at (01 cầu), 05 chỗ, năm 2012	Nhật Bản	1.165.000
203	mazda 3bl-at; 1598 cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Việt Nam	704.000
204	mazda 3bl - mt, 1598 cm3, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	669.000
205	mazda 3 (bvsp) 1.6l (01 cầu), 05 chỗ, năm 2004	Việt Nam	400.000
206	mazda 2de-mt; ô tô 5 chỗ; 1498cm3 năm 2012	Việt nam	544.000
207	mazda 2de-at; 1498cm3, ô tô con 5 chỗ ; sản xuất năm 2012	Việt Nam	568.000
208	lifan 520lf7160, 05 Chỗ, năm 2008	Việt Nam	165.000
209	lexus rx350; ô tô 5 chỗ đang sử dụng; 3456cm3 năm 2012	Canada	2.150.000
210	lexus rx350 awd (ggl15lawtgkw), 5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3,456cm3, năm 2013-2014	Nhật Bản	2.932.000
211	lexus rx 450h Crossover 3.5 cm3; 05 chỗ năm 2011	Nhật Bản	2.400.000
212	lexus lx570 (urj201l-gntgkv), 8 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 5,663cm3, năm 2013-2014	Nhật Bản	5.354.000
213	lexus ls 460l (usf41l aeazghw, 5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 4,608cm3, năm 2013-2014	Nhật Bản	5.673.000
214	lexus gs 350 (grl10l- bezqh), 5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 3,456cm3, năm 2013-2014	Nhật Bản	3.595.000
215	lexus es 350 (gsv60l-betgkv), 5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3,456cm3, năm 2013-2014	Nhật Bản	2.571.000
216	kia sportage; ô tô 5 chỗ; 1998 cm3 năm 2012	Hàn Quốc	950.000
217	kia sportage 4wd at; ô tô 5 chỗ; 1998 cm3 năm 2011	Việt nam	865.000
218	kia spectra; ô tô con 5 chỗ; 1594cm3 năm 2004	Việt nam	366.600
219	kia carens fgka 42 , 7 chỗ, 1998 cm3, số sàn 5 cấp năm 2013, 2014	Việt Nam	495.000
220	kia sorento xm24g e2 mt-2wd, 2.359 cm3, 07 chỗ, năm 2013, 2014	Việt Nam	774.000
221	kia sorento xm24g e2 at-4wd,, 07 chỗ, năm 2013	Việt Nam	810.000
222	kia sorento xm 24ge2 at-2wd; ô tô 7 chỗ; 2359cm3 năm 2012	Việt nam	878.000
223	kia sorento xm 24g e2-at - 2wd, 2.359 cm3, 07 chỗ, năm 2013	Việt Nam	810.000
224	kia sorento xm 24g e2 mt-2wd, 07 chỗ, năm 2012	Việt Nam	894.000
225	kia sorento xm 24g e2 at-4wd, 07 chỗ, năm 2012	Việt Nam	970.000
226	kia rio; 1396cm3, ô tô con 5 chỗ ; sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	569.000
227	kia pride gtx, 04 chỗ, năm 1995	Việt Nam	130.000

228	KIA PRIDE CD5, 05 chỗ, năm 2001	Việt Nam	200.000
229	KIA PREGIO xe khách, 15 chỗ, năm 2002	Việt Nam	220.000
230	KIA PICANTO; ô tô con 5 chỗ; 1248cm3 năm 2012	Hàn Quốc	480.000
231	KIA PICANTO; 1086cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2009	Hàn Quốc	337.000
232	KIA PICANTO TA 12G E2 MT, 1.248 cm3, 05 chỗ, số sàn 5 cấp, năm 2013, 2014	Việt Nam	366.000
233	KIA PICANTO TA 12G E2 MT, (RYNTA51M5*C), 5 chỗ, năm 2012	Việt Nam	435.000
234	KIA PICANTO TA 12G E2 AT, (RYNTA51A4*C), 5 chỗ, năm 2012	Việt Nam	464.000
235	KIA PICANTO TA 12G E2 AT (KIA PICANTO TA S AT), 05 chỗ, 1.248 cm3, năm 2013, 2014	Việt Nam	391.000
236	KIA PICANTO TA 1.2(KNABX512BC); 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	470.000
237	KIA PICANTO MORNING TA 12G E2 MT (RYNTA51M5*C), 5 chỗ, năm 2012	Việt Nam	380.000
238	KIA MORNING; ô tô con 5 chỗ ngồi; 998cm3 xe đã qua sử dụng năm 2011	Hàn Quốc	310.000
239	KIA MORNING TA EX 12G E2 MT, 1.248 cm3, 05 chỗ, số sàn 5 cấp năm 2013, 2014	Việt Nam	336.000
240	KIA MORNING BAH42F8; 05 Chỗ; 1086cm3 năm 2012	Việt nam	349.000
241	KIA K3000S; ô tô tải thùng hở 1400kg; 2957 cm3 năm 2003;2004	Việt nam	190.000
242	KIA K3000S/THACO-TK-C; ô tô tải thùng kín 1100kg; 2957 cm3 năm 2012	Việt nam	319.000
243	KIA K3000S/THACO-MBB-C; ô tô tải có mui 1200kg; 2957 cm3 năm 2012	Việt nam	312.000
244	KIA K3000S, 1400 Kg, năm 2012	Việt Nam	294.000
245	KIA K3 YD 16G E2 MT, 1.591 cm3, 05 chỗ, năm 2013, 2014	Việt Nam	553.000
246	KIA K3 YD 16G E2 AT, 1.591 cm3, 05 chỗ, năm 2013, 2014	Việt Nam	623.000
247	KIA K2700II-THACO/TK; ô tô tải thùng kín 1000kg; 2665 cm3 năm 2007	Việt nam	200.000
248	KIA K2700II/THACO-TMB-C; ô tô tải thùng kín 1000kg; 2665 cm3 năm 2012	Việt nam	276.000
249	KIA K2700II/THACO TRUCK-TK; ô tô tải thùng kín 830kg; 2665cm3 năm 2012	Việt Nam	288.000
250	KIA K2700II tải thùng lửng, 1250kg, năm 2002	Việt Nam	160.000
251	KIA FORTE; ô tô con 5 chỗ; 1591cm3 năm 2011-2012	Việt nam	525.000
252	KIA FORTE TD16GE2AT; ô tô 5 chỗ; 1591cm3 năm 2012	Việt nam	574.000
253	KIA FORTE TD 16GS A5, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	550.000
254	KIA FORTE TD 16GE2MT;1591cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Việt Nam	480.000
255	KIA CERATO 1.6 AT (1 cầu), 05 chỗ, năm 2012	Hàn Quốc	671.000
256	KIA CARENS FGKA42; ô tô 7 chỗ; 1998 cm3 năm 2009	Việt nam	440.000
257	KIA CARENS FGKA42 SXMT, 07 chỗ, năm 2012	Việt Nam	576.000
258	KIA CARENS FGKA 42, 1998 cm3, 07 chỗ, năm 2010	Việt Nam	520.000
259	KIA CARENS FGKA 42, 07 chỗ, năm 2012	Việt Nam	579.000
260	KIA CARENS FGKA 42 (SX AT) , 7 chỗ, 1998 cm3, số sàn 5 cấp năm 2013, 2014	Việt Nam	589.000
261	KIA CARENS FGK A42; 07 chỗ; 1998cm3 năm 2012	Việt nam	537.000
262	JRD TRAVEL; 5 chỗ năm 2008	Việt Nam	192.000
263	JRD SUV DAILY- II; 7 chỗ năm 2008	Việt Nam	325.000
264	JRD SUV DAILY- I; 7 chỗ năm 2008	Việt Nam	334.000
265	JRD MEGA-I; 7 chỗ năm 2008	Việt Nam	170.000
266	JRD MAJIA; 600 kg năm 2011	Việt Nam	120.000
267	JRD EXCEL S.TM1; 4 tấn năm 2011	Việt Nam	312.000
268	JRD EXCEL C.TM; 1,95 tấn năm 2011	Việt Nam	216.000
269	JRD DAILY-PICKUP; 5 chỗ, bán tải năm 2008	Việt Nam	275.000
270	JIN BEI SY1037ADQ46PASO990 SES; ô tô tải 990kg; 1012cm3 năm 2012	Việt nam	159.000
271	JIEFANG CA1010A2; 970cm3, ô tô tải 580kg; sản xuất năm 2004	Việt Nam	200.000
272	JEEP; ô tô 4 chỗ, sản xuất năm 1974	Mỹ	25.000
273	JEEP GRAND CHEROKEE; ô tô 4 chỗ; 4cm3 năm 1994	Mỹ	75.000
274	JAC TRA1062V- TRACI/MP; ô tô tải có mui 4100kg; 4324 cm3 năm 2008	Việt nam	286.000
275	JAC TRA1047K-TRACI/KM1; ô tô tải có mui 2900kg; 2771 cm3 năm 2012	Việt nam	335.000

276	JAC TRA1041K-TRACI/KM2; ô tô tải có mui 1850kg; 2771cm3 năm 2012	Việt nam	310.000
277	JAC TRA1025H-TRACI/KM2; ô tô tải có mui 1050kg; 1809 cm3 năm 2011	Việt nam	200.000
278	JAC TRA 1083K- TRACI/TK1, 6400KG, năm 2012	Việt Nam	440.000
279	JAC TRA 1083K- TRACI/KM1, 6400KG, năm 2012	Việt Nam	435.000
280	JAC TRA 1083K- TRACI, 6400KG, năm 2012	Việt Nam	430.000
281	JAC TRA 1047K - TRACI/TL, 3450KG, năm 2012	Việt Nam	335.000
282	JAC TRA 1047K - TRACI/TK1, 3450KG, năm 2012	Việt Nam	345.000
283	JAC TRA 1047K - TRACI, 3450KG, năm 2012	Việt Nam	335.000
284	JAC TRA 1041K - TRACI/TK1, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	345.000
285	JAC TRA 1041K - TRACI/KM1, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	340.000
286	JAC TRA 1041K - TRACI, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	311.000
287	JAC HFC1255KR1/HB-MP; 7127cm3, ô tô tải có mui 7700kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	930.000
288	JAC HFC1025KZ/KM2; 2156cm3, ô tô tải có mui 1050kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	250.000
289	JAC HFC 1061KT/TK1, 4900KG, năm 2012	Việt Nam	380.000
290	JAC HFC 1061KT/KM2, 4900KG, năm 2012	Việt Nam	375.000
291	JAC HFC 1061KT/KM1, 4900KG, năm 2012	Việt Nam	375.000
292	JAC HFC 1061KT, 4900KG, năm 2012	Việt Nam	367.000
293	JAC HFC 1061K/TK1, 3450kg, năm 2012	Việt Nam	270.000
294	JAC HFC 1061K/KM1, 3450kg, năm 2012	Việt Nam	365.000
295	JAC HFC 1061K, 3450kg, năm 2012	Việt Nam	357.000
296	JAC HFC 1047K/KT1, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	350.000
297	JAC HFC 1047K/KM1, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	345.000
298	JAC HFC 1047K, 3100KG, năm 2012	Việt Nam	340.000
299	JAC HFC 1044K/TK1, 2500KG, năm 2012	Việt Nam	285.000
300	JAC HFC 1044K/KM2, 2500KG, năm 2012	Việt Nam	280.000
301	JAC HFC 1044K/KM1, 2500KG, năm 2012	Việt Nam	280.000
302	JAC HFC 1044K, 2500KG, năm 2012	Việt Nam	272.000
303	JAC HFC 1041K/TK1, 1800KG, năm 2012	Việt Nam	320.000
304	JAC HFC 1041K/KM2, 1800KG, năm 2012	Việt Nam	315.000
305	JAC HFC 1041K/KM1, 1800KG, năm 2012	Việt Nam	315.000
306	JAC HFC 1041K, 1800KG, năm 2012	Việt Nam	306.000
307	JAC HFC 1040KZ/TK1, 1950KG, năm 2012	Việt Nam	260.000
308	JAC HFC 1040KZ/KM2, 1950KG, năm 2012	Việt Nam	255.000
309	JAC HFC 1040KZ/KM1, 1950KG, năm 2012	Việt Nam	255.000
310	JAC HFC 1040KZ, 1950KG, năm 2012	Việt Nam	250.000
311	JAC HFC 1030K-TRACI/KM2, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	270.000
312	JAC HFC 1030K-TRACI/KM1, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	270.000
313	JAC HFC 1030K, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	263.000
314	JAC HFC 1025KZ, 1250KG, năm 2012	Việt Nam	217.000
315	JAC HFC 1025KZ JAC /TK1, 1250KG, năm 2012	Việt Nam	230.000
316	JAC HFC 1025KZ JAC /KM1, 1250KG, năm 2012	Việt Nam	225.000
317	JAC HFC 1020K-TRACI/TK1, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	240.000
318	JAC HFC 1020K-TRACI/KM2, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	235.000
319	JAC HFC 1020K-TRACI/KM1, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	235.000
320	JAC HFC 1020K, 1500KG, năm 2012	Việt Nam	227.000
321	JAC HB-GA6DF2-22/KM; 9950cm3, ô tô tải có khung mui; sản xuất năm 2012	Việt Nam	930.000
322	JAC HB/WD615.31-KM, 17200 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1.270.000
323	ISUZU TROOPER UBS 25G, 07 chỗ, năm 2004	Việt Nam	745.000
324	ISUZU SAMCO NQR71R-Bis-01, 30 chỗ, năm 2003	Việt Nam	435.000

325	ISUZU QKR55F VAN 12 (Thùng kín), 1150Kg, năm 2012	Việt Nam	450.000
326	ISUZU QKR 55H; 2771 cm3, ô tô tải thùng kín 1900kg; sản xuất năm 2012	Việt Nam	494.000
327	ISUZU NQR 751; ô tô tải 5,5 tấn; 5193 cm3 năm 2012	Việt nam	737.000
328	ISUZU NMR85H CAB CHASSIS, 1990 Kg, năm 2012	Việt Nam	652.000
329	ISUZU HI-LANDER MT; ô tô 8 chỗ; 2499 cm3 năm 2008	Việt nam	600.000
330	ISUZU DMAX PICKUP; 680 kg; 2999 cm3 năm 2008	Việt Nam	660.000
331	ISUZU D-MAX LS ;(ô tô tải pickup cabin kép)525kg, 5 chỗ ngồi ; 2999cm3 năm 2011-	Thái Lan	606.000
332	INNOVA-GKMNKU; 1998cm3, ô tô 8 chỗ; sản xuất năm 2006	Nhật Bản	700.000
333	HYUNDAI YF-SONATA 2,0 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	995.000
334	HYUNDAI YF-SONATA 2,0 AT(CKD); 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	985.000
335	HYUNDAI VI-EPUUS 3,8 AT; 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	2.827.000
336	HYUNDAI TQ-STAREX 2,5 MT; 9 chỗ , sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	903.000
337	HYUNDAI SONATA YF-BB6AB-1; 1998cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2011	Việt Nam	915.000
338	HYUNDAI SANTAFE 4WD; 2359cm3, ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 2011	Hàn Quốc	1.160.000
339	HYUNDAI R-ACCENT 1,4 MT; 5 chỗ sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	556.000
340	HYUNDAI R-ACCENT 1,4 AT; 5 chỗ sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	591.000
341	HYUNDAI PORTERII; 2497cm3, ô tô bán tải 6 chỗ cabin kép đã qua sử dụng 800kg; sản xuất năm 2008	Hàn Quốc	252.000
342	HYUNDAI PORTER H100 CABIN SAXY; 1000kg, sản xuất năm 2012	Việt Nam	370.000
343	HYUNDAI PB-i20 1,4 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	549.000
344	HYUNDAI PA-i10 1,2 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	453.000
345	HYUNDAI PA-i10 1,1 MT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	381.000
346	HYUNDAI MIGHTY HD72-TMB; ô tô tải có mui 3400kg; 3907cm3 năm 2012	Việt nam	510.000
347	HYUNDAI MIGHTY HD72; ô tô tải 3500kg; 3907cm3 năm 2012	Việt nam	500.000
348	HYUNDAI MIGHTY HD72/LAMBERET-ĐL; ô tô tải đông lạnh 2700kg; 3907 cm3 năm 2012	Việt Nam	890.000
349	HYUNDAI MIGHTY HD72/DT-TK; ô tô tải thùng kín 3365kg; 3907cm3 năm 2012	Việt nam	490.000
350	HYUNDAI MIGHTY HD 72, 3500 Kg, năm 2010	Việt Nam	490.000
351	HYUNDAI LM-TUCSON 2,0 AT 4WD; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	954.000
352	HYUNDAI HD-AVANTE 2,0 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	646.000
353	HYUNDAI HD-AVANTE 1,6 MT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	517.000
354	HYUNDAI HD-AVANTE 1,6 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	582.000
355	HYUNDAI HD-ALANTRA 1,6 MT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	485.000
356	HYUNDAI HD-ALANTRA 1,6 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	642.000
357	HYUNDAI HD72/QT-TMB-1; ô tô tải có mui 3300kg; 3907 cm3 năm 2011	Hàn Quốc	635.000
358	HYUNDAI HD320 SAOBAC-KM; ô tô tải có mui 18000kg; 12920cm3 năm 2012	Hàn Quốc	1.830.000
359	HYUNDAI HD260; 12920 cm3, ô tô bơm bê tông, sản xuất năm 2011	Hàn Quốc	5.470.000
360	HYUNDAI HD250/QT-TMB; ô tô tải có mui 14100kg; 11149cm3 năm 2011	Hàn Quốc	1.680.000
361	HYUNDAI HD250/QT-TMB; ô tô tải có mui 14100kg; 11149 cm3 năm 2012	Hàn Quốc	1.725.000
362	HYUNDAI HD170/QT-TMB; ô tô tải có mui 8500kg; 11149cm3 năm 2011	Hàn Quốc	1.390.000
363	HYUNDAI HA-EON0,8M/T; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	340.000
364	HYUNDAI H100PORTER1.25/TK; ô tô tải thùng kín 1000kg; 2607cm3 năm 2007	Việt nam	240.000
365	HYUNDAI H100/TC-TL; ô tô tải 1190kg; 2476cm3 năm 2011	Việt nam	370.000
366	HYUNDAI FS-VELOSTER 1,6 AT ; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	860.000
367	HYUNDAI FD-i30CW 1,6 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	696.000
368	HYUNDAI EON; ô tô 5 chỗ ngồi; 814 cm3 năm 2011	Ấn Độ	340.000
369	HYUNDAI CM-SANTAFE 2,4 AT GLS 4WD 7chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	1.195.000
370	HYUNDAI CM-SANTAFE 2,2 AT 4WD 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	954.000
371	HYUNDAI CM-SANTAFE 2,0 AT 2WD 7 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	1.174.000

372	HYUNDAI cải tạo từ xe tải VAN sang xe khách 12 chỗ ngồi; sản xuất năm 1998.	Việt Nam	300.000
373	HYUNDAI BK-GENESIS COUPE 2,0 AT; 6 chỗ, sản xuất năm 2012	Hàn Quốc	1.137.000
374	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-AS; ô tô 5 chỗ; 1591cm3 năm 2011	Việt Nam	557.000
375	HYUNDAI ACCENT 1.4AT; ô tô 5 chỗ; 1396cm3 năm 2012	Hàn Quốc	591.000
376	HUYNDAL SONATA 2.0, 05 Chỗ, năm 2011	Hàn Quốc	975.000
377	HUYNDAL MIGHTY HD72 tải, 3500 Kg, năm 2008	Việt Nam	450.000
378	HUYNDAL KIA MORNING BAH42F8, 05 chỗ, 1086 cm3, năm 2010	Việt Nam	300.000
379	HUYNDAL I30, 1591 cm3. 5 Chỗ, năm 2009	Việt Nam	450.000
380	HUYNDAL I20, 1396Cm3 AT, 05 chỗ, năm 2012	Ấn Độ	575.000
381	HUYNDAL H100 PORTER 1.25; 1250 kg; 2607cm3 năm 2006	Việt Nam	240.000
382	HUYNDAL ELANTRA HD-16-M4, 05 chỗ, năm 2011	Việt Nam	484.000
383	HUYNDAL AVANTE HD 16GS A5, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	560.000
384	HUYNDAL 25 TON, 25000 kg, năm 2004	Hàn Quốc	1.000.000
385	HUYNDAL I10, 1086cm3, MT (1 cầu), 05 chỗ, năm 2012	Ấn Độ	380.000
386	HUYNDAL i10 MT 1086 Cm3, 05 chỗ, năm 2012	Ấn Độ	375.000
387	HUANGHAI PROTON DD6490A; ô tô con 7 chỗ; 1997cm3 năm 2012	Việt nam	403.000
388	HONOR; ô tô tải có mui 750kg; 1050cm3 năm 2011-2012	Việt nam	92.000
389	HONDA CR-V 2.4 LAT RE3, 05 chỗ, năm 2009	Việt Nam	895.000
390	HONDA CR-V 2,4L AT RE3; ô tô 5 chỗ ngồi; 2354cm3 năm 2012	Việt nam	1.133.000
391	HONDA CIVIC 5AT FD1, 1799 cm3, 05 chỗ, năm 2006	Việt Nam	498.000
392	HONDA CIVIC 1.8L 5MT FD1, 05 chỗ, năm 2011	Việt Nam	613.000
393	HONDA CIVIC 1,8L AT (01 cầu), 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	780.000
394	HONDA CIVIC 1,8 L5AT FD1, 1,799 cc, năm 2008	Việt Nam	588.000
395	HOANGTRA YC670C1 (Xe khách), 29 chỗ, năm 2008	Việt Nam	340.000
396	HOANGTRA FHT1990T-MB; ô tô tải có mui 1495kg; 2545cm3 năm 2012	Việt nam	197.000
397	HOANGTRA CA1061HK26L4-HT; ô tô tải 2645kg; 3907 cm3 năm 2008	Việt nam	257.000
398	HOANGTRA CA1031K4.SX-HT.TK50; ô tô tải có mui 3500kg; 3760cm3 năm 2012	Việt nam	145.000
399	HOANG TRA FHT7900SX-TL; ô tô tải có mui 3500kg; 3760cm3 năm 2012	Việt nam	290.000
400	Hoàng gia DONGFENG HGA/C260 33-TMB.25T; Tải có mui năm 2011	Trung Quốc	1.150.000
401	HOA MAI HD450; ô tô tải tự đổ 4500kg; 3760cm3 năm 2009	Việt nam	320.000
402	HINO WU422L-TL, xe tải 4,5 tấn, năm 2009	Việt Nam	500.000
403	HINO MDN4SA Tải thùng, 12000Kg, năm 1993	Đài Loan	550.000
404	HINO FL8JTSA-TL/SAOBAC-MB; ô tô tải có mui 15650kg; 7684 cm3 năm 2012	Việt nam	1.715.000
405	HINO FC9JLSA; ô tô tải có mui 6050kg; 5123 cm3 năm 2012	Việt nam	1.004.000
406	HEIBAO SM1023 - HT.TK - 28 (tải thùng kín), 660kg, năm 2007	Việt Nam	80.000
407	HAFEI HFJ7110E; ô tô con 5 chỗ ngồi; 1075 cm3 năm 2008	Việt nam	200.000
408	GIAIPHONG T4081.YJ; ô tô tải có mui 4000kg; 3432cm3 năm 2009	Việt nam	272.000
409	GIAIPHONG T4075 YJ/MPB, 3490 Kg, năm 2007	Việt Nam	196.000
410	GIAI PHONG T5090.YJ/KS1153; Xe cầu 5000 kg năm 2011	Việt Nam	691.000
411	GIAI PHONG T4081.YYJ/KS633; Xe cầu 4000 kg năm 2011	Việt Nam	553.000
412	GIAI PHONG T4081.YJ; 4000 kg năm 2012	Việt Nam	321.000
413	GIAI PHONG T4070.YJ; Xe tải 4000 kg năm 2011	Việt Nam	258.000
414	GIAI PHONG T3070.YJ; xe tải 3000 kg năm 2011	Việt Nam	270.000
415	GIAI PHONG T2570.YJ; Xe tải 2500 kg năm 2011	Việt Nam	235.000
416	GIAI PHONG T2270.YJ; xe tải 2200 kg năm 2011	Việt Nam	248.000
417	GIAI PHONG T1846.YJ; Xe tải 1800 kg năm 2011	Việt Nam	214.000
418	GIAI PHONG T1546.YYJ; Xe tải 1500 kg năm 2011	Việt Nam	189.000
419	GIAI PHONG T1546.YJ-2; Xe tải 1500 kg năm 2012	Việt Nam	217.000
420	GIAI PHONG T1246.YJ; Xe tải 1250 kg năm 2011	Việt Nam	170.000

421	GIAI PHONG T1246.YJ; Xe tải 1250 kg năm 2010	Việt Nam	155.000
422	GIAI PHONG T1246.YJ; Xe tải 1250 kg năm 2009	Việt Nam	137.000
423	GIAI PHONG DT4881.YJ; Xe ben 4800 kg năm 2011	Việt Nam	336.000
424	GIAI PHONG DT2046.4X5; Xe ben 1700 kg năm 2008	Việt Nam	113.000
425	GIAI PHONG DT2046.4X4-T; Xe tải 2000 kg năm 2011	Việt Nam	184.000
426	GIAI PHONG DT2046.4x4; xe cần cẩu; 1700 Kg năm 2011	Việt nam	150.000
427	GIAI PHONG DT2046.4x4; xe cần cẩu; 1700 Kg năm 2008	Việt nam	111.000
428	GIAI PHONG DT1246.YJ; Xe ben 1250 kg năm 2011	Việt Nam	193.000
429	FUSIN FT 1500, 1500Kg, năm 2008	Việt Nam	147.000
430	FOTON BJ1043V8JE 6; Tải thùng 1.750Kg; 3707cm ³ năm 2007	Việt nam	200.000
431	FOTON BJ 1063 VC JFA (Gắn cẩu), 3450 kg, năm 2006	Việt Nam	204.000
432	FORD TRANSIT; 16 ghế; 2402cm ³ năm 2007	Việt Nam	640.000
433	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, năm 2013-2014	Việt Nam	846.000
434	FORD RANGER XLT; 2198cm ³ , ô tô tải pickup cabin kép, sản xuất năm 2012	Thái Lan	744.000
435	FORD RANGER UG1VLAA; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	766.000
436	FORD RANGER UG1TLAA; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	744.000
437	FORD RANGER UG1T 901, 05 chỗ, năm 2012	Thái Lan	770.000
438	FORD RANGER UG1SLAA; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	632.000
439	FORD RANGER UG1S 901, 05 chỗ, năm 2012	Thái Lan	658.000
440	FORD RANGER UG1JLAC; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	582.000
441	FORD RANGER UG1JLAB; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	592.000
442	FORD RANGER UG1J 901, 05 chỗ, năm 2012	Thái Lan	618.000
443	FORD RANGER UG1HLAD; 5 chỗ, sản xuất năm 2012	Thái Lan	605.000
444	FORD RANGER UG1H 901, 05 chỗ, năm 2012	Thái Lan	631.000
445	FORD Ô tô con 02 cửa, 04 chỗ, năm 1975 (đã qua sử dụng)	Mỹ	60.000
446	FORD MONDEOBA7 2.261 AT, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	892.200
447	FORD MONDEO BA7 2.261 AT; 5 chỗ, sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	857.200
448	FORD MONDEO 2.5L, 05 chỗ, năm 2003	Việt Nam	835.000
449	FORD FORCUS DB3 2.0 AODBAT, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	699.000
450	FORD FORCUS DB3 1.8 QQDDMT, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	597.000
451	FORD FORCUS DA3 1.8 QQDDAT, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	624.000
452	FORD FOCUS DB3 2.0 AODB AT; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	687.000
453	FORD FOCUS DB3 1.8 QQDDMT; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	569.000
454	FORD FOCUS DA3QQDD AT; ô tô 5 chỗ ngồi; 1798 cm ³ năm 2012	Việt nam	635.000
455	FORD FOCUS DA3 1.8 QQDDAT; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	599.000
456	FORD FIESTA JA85DTSJA-AT; 1596 cm ³ , ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Việt nam	631.000
457	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	604.000
458	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT MID, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	566.000
459	FORD FIESTA JA8 4D UEJD MT MID, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	545.000
460	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT TITA, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2013-2014	Việt Nam	599.000
461	FORD FIESTA JA8 4D TSJA AT 1.6, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	553.000
462	FORD FIESTA JA8 4D AT 1.6; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	535.000
463	FORD EVEREST UW851-2, 7 chỗ, hộp số cơ khí, năm 2013-2014	Việt Nam	861.000
464	FORD EVEREST UW151 - 2, 2.499 cm ³ MT, 07 chỗ, năm 2013, 2014	Việt Nam	774.000
465	FORD EVEREST UW 851-2 MT 2.5; 7 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	880.000
466	FORD EVEREST UW 151-7, 07 chỗ, số tự động, 2.499 cm ³ , năm 2013, 2014	Việt Nam	823.000
467	FORD EVEREST UW 151-7 AT 2.5; 7 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	829.000
468	FORD EVEREST UW 151-2MT 2.5, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	773.000
469	FORD EVEREST UW 151-2 MT 2.5; 7 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	743.000

470	FORD EVEREST UV9H, 07 chỗ, năm 2005	Việt Nam	530.000
471	FORD EVEREST UV9G 2.5, 07 chỗ, năm 2006	Việt Nam	500.000
472	FORD ESCAPE EV65 AT 2.261; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	833.000
473	FORD ESCAPE EV24 AT 2.261; 5 chỗ; sản xuất năm 2011-2012	Việt nam	698.000
474	FORD ESCAPE EV 65 AT, 2.261, năm 2012	Việt Nam	729.000
475	FORD ESCAPE EV 24 AT, 2.261, năm 2012	Việt Nam	790.000
476	FIAT TEMPRA 1.6cm3; ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 1993	Italy	150.000
477	FIAT 500, 1242 Cm3, 04 chỗ, năm 2009	Italia	450.000
478	FAW-Hoàng Trà CA; tải thùng; 1 đến 1,5 tấn; 2270cm3 năm 2007	Việt nam	155.000
479	FAW; ô tô tải thùng bảo ôn; 4752cm3 năm 2008	Việt Nam	145.000
480	FAW CA1041 AD (ô tô tải ben), 1950 kg, năm 2006	Việt Nam	158.000
481	DONGU ZOK6700N1; ô tô khách 29 chỗ ngồi; 4087cm3 năm 2005	Việt nam	270.000
482	DONGU ZOK6700N1; ô tô khách 29 chỗ ngồi; 4087cm3 năm 2005	Việt nam	270.000
483	DONGGOU ZQK 6700N1, 29 chỗ, năm 2005	Việt Nam	450.000
484	Dongfeng LZ3330 M1; xe ben tự đổ 18000kg năm 2010	Trung Quốc	945.000
485	DONGFENG LZ1280M1; ô tô tải 3480 kg; 3760cm3 năm 2009	Trung Quốc	780.000
486	DONGFENG KM/C260 33-TM1;;8300cm3; ô tô tải có mui 13350kg,sản xuất năm 2012	Trung Quốc	960.000
487	DONGFENG KM/C260 33 TM1, 13350 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1.200.000
488	DONGFENG HH/TM13; ô tô tải có mui 13100kg; sản xuất năm 2010	Trung Quốc	700.000
489	DONGFENG HH/C260 33TM, 14100Kg, năm 2012	Trung Quốc	955.000
490	DONGFENG HGA/C260 33-TMB; ô tô tải có mui 13800kg; 8300 cm3 năm 2012	Việt nam	1.000.000
491	DONGFENG HGA/C260 33 TMB, 13800 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1.200.000
492	DONGFENG HGA/B19033-TMB; 5900cm3, ô tô tải có mui 6400kg;sản xuất năm 2012	Trung Quốc	725.000
493	DONGFENG EQ1090TJ5A05; ô tô tải 3400kg; 3922 cm3 năm 2008	Việt nam	275.000
494	DONGFENG DQL 5311GJY3 (ô tô bồn xi téc), 15200 kg, năm 2012	Trung Quốc	1.355.000
495	Dongfeng DFM-TTL1.8TA; xe ô tô tải 1,800kg năm 2011	Trung Quốc	240.000
496	Dongfeng DFM-TTL1.25TA; xe ô tô tải 1,250kg năm 2011	Trung Quốc	220.000
497	Dongfeng DFM-TL900A; xe ô tô tải 900 kg năm 2011	Trung Quốc	170.000
498	Dongfeng DFMTD4.99T; xe ben tự đổ; 4.99kg năm 2011	Trung Quốc	465.000
499	Dongfeng DFMTD3.45TD; xe ben tự đổ; 3.450kg năm 2011	Trung Quốc	385.000
500	Dongfeng DFMTD1.8TA; xe ben tự đổ 1.800kg năm 2011	Trung Quốc	255.000
501	Dongfeng DFMTD0.97TA; xe ben tự đổ 970kg năm 2011	Trung Quốc	225.000
502	Dongfeng DFM7.5TA; xe ben tự đổ 7.500kg năm 2011	Trung Quốc	480.000
503	Dongfeng DFM TD7TA; xe ben tự đổ 6.950kg năm 2011	Trung Quốc	475.000
504	Dongfeng DFM EQ7TA-KM; xe ô tô tải 7.000kg năm 2011	Trung Quốc	430.000
505	Dongfeng DFM EQ7TA-KM; xe ô tô tải 6.900kg năm 2011	Trung Quốc	378.000
506	Dongfeng DFM EQ4.98T-KM; xe ô tô tải 4.980kg năm 2011	Trung Quốc	360.000
507	DONGFENG DFL4251A9; 11120cm3, ô tô đầu kéo; sản xuất năm 2011	Trung Quốc	1.100.000
508	DONGFENG DFL3251GJBAX; ô tô tải tự đổ 10200kg; 8900 cm3 năm 2011	Trung Quốc	1.090.000
509	DONGFENG DFL1311A4/HGA-TB; ô tô tải có mui 18400kg; 8900cm3 năm 2011-2012	Việt nam	1.060.000
510	DONGFENG DFL1203A/HGA-TMB, 9950 kg, 8300 cm3, năm 2012	Trung Quốc	810.000
511	DONGFENG DFL 131 A/HH - TMT, 17500 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1.065.000
512	DONGBEN DB1020D-2/KM; ô tô tải có khung mui 750kg; 1051 cm3 năm 2011	Việt nam	154.000
513	DEA WOO K9KEF/QT-TMB, ô tô tải có mui, 13970 Kg, năm 2012	Hàn Quốc	1.310.000
514	DEA WOO K9KEF/DL-TMB.QCM, 13700 Kg, năm 2012	Hàn Quốc	1.480.000
515	DEA WOO Giường nằm, 7800 cm3, 39 chỗ, năm 2008	Trung Quốc	1.300.000
516	DEA WOO F6CEF/DL-TMB, 8300 Kg, năm 2012	Hàn Quốc	820.000
517	DATRAMCO K45; ô tô khách 45 chỗ; 6871cm3 năm 2002-2004	Việt Nam	410.000
518	DATSUN, Ô tô con 1237cc, 04 chỗ, năm 1981	Nhật Bản	50.000

519	DAMCO TD2500 4X4; ô tô tải tự đổ 2500kg; 2540cm3 năm 2009	Việt nam	230.000
520	DAMCO C1.2 có thùng lửng, 1200kg, năm 2005	Việt Nam	131.000
521	DAIHATSU; ô tô tải thùng kín, 1995cm3, 870kg; sản xuất năm 2000	Việt Nam	150.000
522	DAIHATSU HIJET JUMBO; ô tô tải 1130kg; 1589cm3 năm 2001	Việt Nam	170.000
523	DAIHATSU HIJET JUMBO; 1589cm3, ô tô tải 1000kg; sản xuất năm 2004	Việt Nam	335.000
524	DAIHATSU CITIVAN, 07 chỗ, năm 2001	Việt Nam	270.000
525	DAEWOO NUBIRA II-S; 05 ghế; 1598cm3 năm 2004	Việt Nam	350.000
526	DAEWOO MATIZ S, 796 Cm3, 05 chỗ, năm 2004	Việt Nam	160.000
527	DAEWOO LACETTI SE 1598 Cm3, 05 chỗ, năm 2004	Việt Nam	345.000
528	DAEWOO LACETTI SE - 1, 1598 cm3, 05 chỗ, năm 2006	Việt Nam	360.000
529	DAEWOO LACETTI CDX, 1799 cm3, 05 chỗ, năm 2006	Việt Nam	350.000
530	DAEWOO DE12TIS-D416; 11051cm3, 42 chỗ nằm; sản xuất năm 2007	Trung Quốc	900.000
531	CHIẾN THẮNG CT3.48D/4x4; 3760cm3, ô tô tải tự đổ 3480kg; sản xuất năm 2011	Việt Nam	351.000
532	CHIEN THANG CT2D4, 2000kg, năm 2012	Việt Nam	280.000
533	CHIEN THANG CT 3.45 T1/KM Tải có mui, 3200 kg, năm 2012	Việt Nam	250.000
534	CHIEN THANG CT 2.5T1, 2500kg, năm 2011	Việt Nam	200.000
535	CHIEN THANG CT3.48D1/4x4; ô tô tải tự đổ 14200kg; 8900 cm3 năm 2012	Việt nam	341.000
536	CHEVROLETORLANDOKLIYYMA11/AA7, 1796 cm3; ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 2011	Việt Nam	661.000
537	CHEVROLET SPARKKLIM-MHA12/1AA5; 995cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2004	Việt Nam	324.000
538	CHEVROLET SPARK VAN; ô tô tải 335kg; 796cm3 năm 2008	Việt nam	190.000
539	CHEVROLET SPARK VAN (tải van), 02 chỗ, năm 2012	Việt Nam	233.000
540	CHEVROLET SPARK VAN (tải van), 02 chỗ, năm 2011	Việt Nam	211.000
541	CHEVROLET SPARK VAN (CKD2), 796 cm3, 02 chỗ, năm 2012	Việt Nam	225.750
542	CHEVROLET SPARK KLAK4U; ô tô 5 chỗ; 796cm3 năm 2012	Việt Nam	288.000
543	CHEVROLET SPARK KL1M-MHB12/2BBS; ô tô 5 chỗ; 1206 cm3 năm 2012	Việt nam	366.000
544	CHEVROLET ORLANDO KL1Y YMA11/BB7; ô tô 7 chỗ; 1796cm3 năm 2012	Việt nam	714.000
545	CHEVROLET LACETTI KLANF6U; ô tô 5 chỗ ngồi; 1598 cm3 năm 2012	Việt nam	439.000
546	CHEVROLET CRUZEJNE11/AC5; ô tô 5 chỗ ngồi; 1796 cm3 năm 2012	Việt nam	600.000
547	CHEVROLET CRUZEJNE11/AA5; ô tô 5 chỗ ngồi; 1598 cm3 năm 2012	Việt nam	503.000
548	CHEVROLET CAPTIVA KLAC1FF; 2405cm3, ô tô 7 chỗ; sản xuất năm 2009	Việt Nam	600.000
549	CHEVROLET AVEOKLASNIFYU 1.5; ô tô 5 chỗ ngồi; 1498 cm3 năm 2012	Việt nam	402.000
550	CHERY SQR7080S117 (0.812cc), 05 chỗ, năm 2011	Việt Nam	168.000
551	CHEROLET SPARK KL1M-MHA12/1AA5, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	314.000
552	CHEROLET CRUZE KL1J-JNB11/CD5, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	616.000
553	Chenglong LZ5250GJBM; xe ben trộn 9m3 năm 2010	Trung Quốc	1.130.000
554	Chenglong LZ3260M; xe ben tự đổ 15000kg năm 2010	Trung Quốc	845.000
555	Chenglong LZ3160 LAH; xe ben tự đổ 8000kg năm 2010	Trung Quốc	605.000
556	Chenglong LZ1200PCS; xe ben tự đổ 13000kg năm 2010	Trung Quốc	550.000
557	Chenglong EQ3312 GE2; xe ben tự đổ 31000kg năm 2010	Trung Quốc	1.450.000
558	CHANGHE CH6321D 970 Cm3 (01 cầu), 08 chỗ, năm 2004	Việt Nam	150.000
559	CUULONG ZB3810T1-MB, 850Kg, năm 2010	Việt Nam	160.000
560	CUULONG DFA9970T3-MB; ô tô tải có mui 6800kg; 4257cm3 năm 2009	Việt nam	286.000
561	CUULONG DFA2.95T; ô tô tải có mui 2750kg; 3760 cm3 năm 2007	Việt nam	170.000
562	CUULONG DFA 7050T-MB/LK, 4700 Kg, năm 2011	Việt Nam	302.000
563	CUULONG DFA 26T1 (Ô tô tải mui phủ), 2600 Kg, năm 2007	Việt Nam	180.000
564	CUU LONG DFA3.2T3-LK; 3707cm3, ô tô tải có mui 3200kg; sản xuất năm 2009	Việt Nam	205.000
565	COUNTY HM K29SL; 3907cm3, ô tô 29 chỗ; sản xuất năm 2012	Việt Nam	1.105.000
566	CONECO DONGFENG CNC140TD 4X4 (Tự đổ), 6850kg, năm 2010	Việt Nam	455.000
567	COMTRANCO; ô tô khách 50 chỗ ngồi; 6871cm3 năm 2003	Việt nam	385.000

568	COMTRANCO 50; 6871cm3, ô tô khách 50 chỗ; sản xuất năm 2007	Việt Nam	600.000
569	CMG VERYCA; 1198cm3, ô tô tải đông lạnh, 550kg; sản xuất năm 2008	Đài loan	150.000
570	CMC VARICA; ô tô tải đông lạnh 550kg; 1198 cm3 năm 2007	Đài Loan	223.000
571	CMC VARICA; ô tô tải đông lạnh 500kg; 1198 cm3 năm 2008	Đài Loan	500.000
572	CANO MERCURY ME 60ELPT 4S EFI, 08 chỗ, năm 2012	Mỹ	322.000
573	CAMC HN3250GJ-YMC.TĐ06, ô tô tải tự đổ, 8760 Kg, năm 2006	Việt Nam	1.000.000
574	BMW 530i, ô tô con, 05 chỗ, 2.996 cm3, 4x2 máy xăng, sản xuất từ năm 2006 - 2009	Đức	2.500.000
575	BMW 523i; 2497cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Đức	2.160.000
576	BMW 520i, 1997CC (01 cầu), 05 chỗ, năm 2012	Đức	2.094.000
577	BMW 320i; 1997cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Đức	1.400.000
578	BMW 320i; 05 chỗ ngồi; 1995 cm3 năm 2011	Đức	1.232.000
579	BMW 320i CONVERTIBLE; 1995cm3, ô tô 4chỗ ngồi; sản xuất năm 2011	Đức	2.483.000
580	BA-HAI; 7127cm3, ô tô 46 chỗ ngồi, (6 chỗ ngồi+40 chỗ nằm); sản xuất năm 2012	Việt nam	1.630.000
581	BAHAI CAK52AE2; ô tô khách 52 chỗ; 6557cm3 năm 2012	Trung Quốc	1.040.000
582	AUDI Q3 2.0TFSI QUATTRO; 8300cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Đức	1.800.000
583	AUDI A6 2.0TFSI; 1984cm3, ô tô 5 chỗ; sản xuất năm 2012	Đức	2.350.000
584	AUDI A1 1.4 TFSI; 1390cm3, ô tô 4 chỗ đã qua sử dụng; sản xuất năm 2010	Bỉ	850.000
585	ASIA COMBI AM825 KN2DAM2Z, 25 chỗ, năm 1996	Hàn Quốc	300.000

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dham Ênuôi